



BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
VĂN PHÒNG SPS VIỆT NAM
VIETNAM SANITARY AND PHYTOSANITARY NOTIFICATION AUTHORITY AND ENQUIRY POINT

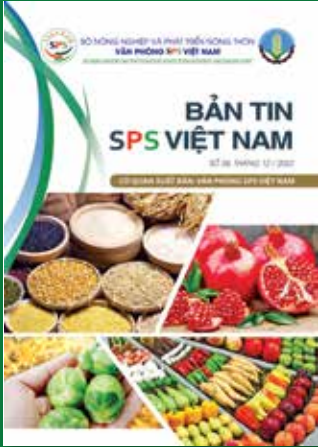


BẢN TIN SPS VIỆT NAM

SỐ 28, THÁNG 12 / 2022

CƠ QUAN XUẤT BẢN: VĂN PHÒNG SPS VIỆT NAM





BẢN TIN SPS VIỆT NAM

Cơ quan chủ quản

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

CHỊU TRÁCH NHIỆM NỘI DUNG

TS. Lê Thanh Hòa

Giám đốc Văn phòng SPS Việt Nam

BAN BIÊN TẬP

TS. Ngô Xuân Nam - Trưởng Ban

(Phó Giám đốc Văn phòng SPS Việt Nam)

ThS. Nguyễn Quốc Chính

KS. Nguyễn Tử Cương

ThS. Trần Thùy Dung

TS. Nguyễn Thu Hồng

ThS. Trần Diễm Hồng

KS. Lê Anh Ngọc

ThS. Trần Thị Tú Oanh

PGS. TS. Nguyễn Anh Thu

ThS. Vũ Thị Hải Yến

Thư ký Ban biên tập

TS. Đào Văn Cường

Văn phòng SPS Việt Nam,

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Địa chỉ: số 10 Nguyễn Công Hoan, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: 024 37344764, Fax: 024 37349019

Email: spsvietnam@mard.gov.vn

Website: <http://www.spsvietnam.gov.vn>

GIẤY PHÉP XUẤT BẢN

Số: 19/GP-XBBT ngày 12/4/2022

của Cục Báo chí, Bộ Thông tin và Truyền Thông

1n 1.000 cuốn, khổ 19 x 27cm

CHUYÊN MỤC

THÔNG TIN - HOẠT ĐỘNG

- Hoa Kỳ ban hành quy tắc cuối về việc bổ sung lưu trữ hồ sơ truy xuất nguồn gốc đối với người sản xuất, chế biến, đóng gói hoặc lưu giữ thực phẩm 3
- EU cấm sử dụng thuốc chống vi trùng để thúc đẩy tăng trưởng và tăng năng suất 7

Ý KIẾN - TRAO ĐỔI

- Hoa Kỳ đề xuất dư lượng hóa chất thuốc trừ sâu trong hoặc trên các loại hàng hóa khác nhau 8
- EU dự thảo hạ thấp mức dư lượng thuốc trừ sâu phosmet trong thực phẩm 9
- Hoa Kỳ đề xuất thiết lập dung sai cho dư lượng của chất cyclaniliprole trong hoặc trên nhiều loại cây trồng 11
- Hoa Kỳ đề xuất thiết lập dung sai cho dư lượng của chất tetraniliprole trong hoặc trên nhiều loại cây trồng 12
- Úc đề xuất dự thảo sửa đổi biểu 20 của bộ luật tiêu chuẩn thực phẩm Úc và Niu-Di-Lân 14
- Kết nối, xúc tiến xuất khẩu nông sản chính ngạch của Hà Nội và các tỉnh thành sang thị trường RCEP 15
- Canada thông báo đề xuất giới hạn dư lượng tối đa (MRL) đối với hoạt chất florpyrauxifen-benzyl 17
- Thái Lan tiếp tục tạm đình chỉ nhập khẩu đối với lợn nuôi, lợn rừng và thịt lợn từ Việt Nam 18
- Canada quy định quản lý rủi ro sinh vật gây hại đối với cydalima perspectalis 19
- Bra-xin yêu cầu kiểm dịch động vật đối với việc nhập khẩu bột và dầu động vật thủy sinh 20
- 20

VĂN BẢN MỚI

- Dự thảo quy định về SPS của các nước thành viên WTO trong tháng 12/2022 36

HOA KỲ BAN HÀNH QUY TẮC CUỐI VỀ VIỆC BỔ SUNG LƯU TRỮ HỒ SƠ TRUY XUẤT NGUỒN GỐC ĐỐI VỚI NGƯỜI SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN, ĐÓNG GÓI HOẶC LƯU GIỮ THỰC PHẨM

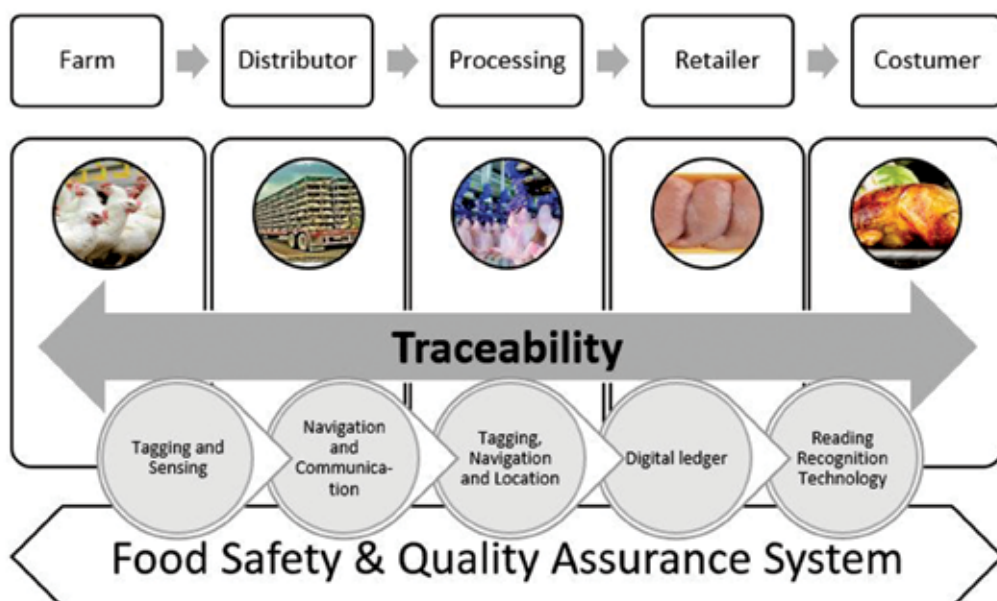
■ **THS. ĐINH ĐỨC HIỆP** - Văn phòng SPS Việt Nam

Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ ban hành quy tắc cuối về việc bổ sung lưu trữ hồ sơ truy xuất nguồn gốc đối với người sản xuất, chế biến, đóng gói hoặc lưu giữ những loại thực phẩm đã được FDA đưa vào danh sách truy xuất nguồn gốc thực phẩm *Food Traceability List (FTL)*. Quy tắc này thông qua các điều khoản yêu cầu lưu trữ thông tin về các sự kiện quan trọng trong chuỗi cung ứng ví dụ như thông tin về đóng gói, vận chuyển, nhận hàng... Các yêu cầu này giúp cho việc xác định người nhập thực phẩm một cách nhanh chóng và hiệu quả nhằm ngăn ngừa hoặc giảm thiểu bùng phát dịch bệnh do thực phẩm và giải quyết các khủng hoảng sức khỏe nghiêm trọng hoặc bị tử vong do thực phẩm bị nhiễm

tạp chất hoặc do ghi sai nhãn. Quy định này được ban hành theo Đạo luật hiện đại hóa an toàn thực phẩm của FDA.

Tóm tắt các Điều khoản chính

Quy tắc cuối này cùng tập trung vào việc yêu cầu những người sản xuất, chế biến, đóng gói hoặc lưu giữ thực phẩm FTL duy trì và cung cấp cho các đối tác chuỗi cung ứng của họ thông tin cụ thể (yếu tố dữ liệu chính) cho một số sự kiện theo dõi quan trọng (CTE) trong quá trình xử lý thực phẩm, phù hợp với cách tiếp cận đồng thuận của ngành đang phát triển để truy tìm nguồn gốc thực phẩm. Thông tin mà các công ty phải lưu giữ và gửi đi theo quy tắc khác nhau tùy thuộc vào loại hoạt động chuỗi cung ứng mà họ thực hiện đối với thực phẩm FTL, từ thu hoạch hoặc sản xuất



Ảnh minh họa: Nguồn Internet



thực phẩm cho đến chế biến, phân phối và nhận tại điểm bán lẻ hoặc điểm khác của dịch vụ. Trọng tâm của các yêu cầu được đề xuất là chỉ định, ghi lại và chia sẻ mã lô truy xuất nguồn gốc cho thực phẩm FTL, cũng như liên kết các mã lô này với thông tin khác để xác định nguồn gốc thực phẩm khi chúng di chuyển qua chuỗi cung ứng.

Quy tắc cuối cùng yêu cầu những người sản xuất, chế biến, đóng gói hoặc lưu giữ thực phẩm FTL phải thiết lập và duy trì kế hoạch truy xuất nguồn gốc, ngoài những điều khác như mô tả quy trình lưu giữ hồ sơ theo các yêu cầu mới, xác định thực phẩm FTL được xử lý và mã số lô truy xuất nguồn gốc đối với thực phẩm FTL. Các thực thể thực phẩm FTL được trồng hoặc nuôi (không phải là trứng) cũng sẽ cần lưu giữ (như một phần trong kế hoạch truy xuất nguồn gốc) bản đồ trang trại thể hiện khu vực trồng hoặc nuôi, bao gồm cả tọa độ địa lý của khu vực trồng/nuôi. Những người thu hoạch và làm lạnh các mặt hàng nông sản thô (RAC) (không bao gồm từ tàu đánh bắt cá) phải lưu giữ hồ sơ về các hoạt động và cung

cấp thông tin về chúng cho những người đóng gói ban đầu của các RAC này. Những người đóng gói cùng với những người tiếp nhận thực phẩm FTL đầu tiên trên đất liền thu được từ tàu đánh cá (sản xuất/chế biến thực phẩm hoặc thay đổi thực phẩm hoặc bao bì hoặc nhãn mác) phải gán mã lô truy xuất nguồn gốc cho thực phẩm để giúp đảm bảo nhận dạng chính xác thực phẩm khi thực phẩm di chuyển qua chuỗi cung ứng, cũng như duy trì các hồ sơ khác liên quan đến hoạt động sản xuất/chế biến. Người gửi hàng và người nhận thực phẩm FTL phải lưu giữ hồ sơ về những hành động này và người gửi hàng phải cung cấp mã lô truy xuất nguồn gốc và thông tin khác cho người nhận thực hàng bao gồm thông tin liên quan đến mã lô truy xuất nguồn gốc (nghĩa là đã xác định mã lô truy xuất nguồn gốc đối với thực phẩm). Để tránh tiết lộ thông tin bí mật về các nhà cung cấp, thay vì xác định trực tiếp nguồn mã lô truy xuất nguồn gốc của thực phẩm FTL, người gửi hàng có thể chọn cung cấp nguồn mã lô truy xuất nguồn gốc "tham chiếu", chẳng hạn

như số Đăng ký Cơ sở Thực phẩm của FDA hoặc địa chỉ web (có thể được định cấu hình để yêu cầu xác thực quyền truy cập), cung cấp phương tiện thay thế để FDA xác định và liên hệ với nguồn mã lô truy xuất nguồn gốc cho thực phẩm. Được kết hợp với nhau, các yêu cầu cốt lõi của phần phụ S này thiết lập một cấu trúc để duy trì và cung cấp thông tin truy xuất nguồn gốc, cho phép FDA xác định nguồn nhiễm bẩn nhanh hơn và hiệu quả hơn khi điều tra một đợt bùng phát bệnh từ thực phẩm so với khả năng có thể theo các yêu cầu lưu giữ hồ sơ truy xuất nguồn gốc hiện có.

Quy tắc cuối cùng miễn trừ cho một số nhà sản xuất nhỏ (bao gồm trang trại sản xuất nhỏ, sản xuất trứng còn vỏ và các nhà sản xuất RAC khác) và ở đầu kia của chuỗi cung ứng, một số cơ sở bán lẻ thực phẩm nhỏ (RFE) và nhà hàng. Quy tắc này cũng cung cấp một số trường hợp miễn trừ khác, bao gồm nhưng không giới hạn ở những trường hợp sau: Trang trại khi thực phẩm được bán hoặc tặng trực tiếp cho người tiêu dùng; thực phẩm được sản xuất và đóng gói tại một trang trại có bao bì duy trì tính toàn vẹn của sản phẩm và ngăn ngừa ô nhiễm sau đó; thực phẩm được xử lý theo một số kiểu chế biến nhất định, bao gồm cả sản phẩm được chế biến thương mại làm giảm đáng kể sự hiện diện của các vi sinh vật có ý nghĩa đối với sức khỏe cộng đồng, trứng còn vỏ được xử lý nhất định, thực

phẩm trải qua bước loại bỏ vi sinh vật và thực phẩm bị biến đổi sao cho chúng không còn FTL; sản xuất hiếm khi được tiêu thụ thô; một số động vật có vỏ nhuyễn thể hai mảnh vỏ sống; những người sản xuất, chế biến, đóng gói hoặc giữ thực phẩm FTL trong hoặc sau thời điểm thực phẩm nằm trong quyền tài phán của Bộ Nông nghiệp (USDA) Hoa Kỳ; RAC hỗn hợp (không bao gồm trái cây và rau quả tuân theo quy định an toàn sản phẩm); RFE và nhà hàng mua trực tiếp từ trang trại; một số giao dịch mua đặc biệt nhất định của RFE và nhà hàng từ các tổ chức khác như vậy; các chương trình từ trang trại đến trường học; Tàu đánh cá; người vận chuyển; cơ sở thực phẩm phi lợi nhuận; và thực phẩm để nghiên cứu hoặc đánh giá. (Xem phần V.E của tài liệu này để biết thêm thông tin về các miễn trừ được cung cấp trong quy tắc cuối cùng.)

Ngoài các trường hợp miễn trừ được hệ thống hóa trong quy tắc cuối cùng, quy tắc này thiết lập các thủ tục theo đó mọi người có thể yêu cầu sửa đổi hoặc miễn trừ khỏi các yêu cầu lưu giữ hồ sơ truy xuất nguồn gốc mới đối với một loại thực phẩm hoặc một loại thực thể cụ thể trên cơ sở thực phẩm hoặc loại thực thể là không cần thiết phải bảo vệ sức khỏe cộng đồng. Quy tắc cũng thiết lập các thủ tục yêu cầu từ bỏ một hoặc nhiều yêu cầu đối với một thực thể riêng lẻ hoặc một loại thực thể với lý do phải đáp ứng các yêu



Foods on the Food Traceability List Include:



Cheeses
(Except Hard)



Shell Eggs



Nut Butter



Cucumbers



Fresh Herbs



Leafy Greens



Melons



Peppers



Sprouts



Tomatoes



Tropical Tree Fruits



Fruits and Vegetables
(Fresh Cut)



Finfish



Crustaceans



Mollusks



Ready-Made Deli Salads

**The Traceability rule also applies to foods that contain the foods above as ingredients*

cầu sẽ dẫn đến khó khăn kinh tế do hoàn cảnh đặc biệt của thực thể hoặc loại đó của thực thể.

Quy tắc nêu rõ rằng những người tuân theo phần phụ S có thể nhờ một thực thể khác thay mặt họ thiết lập và duy trì các hồ sơ cần thiết, mặc dù người đó vẫn chịu trách nhiệm đảm bảo hồ sơ có thể được cung cấp tại chỗ cho FDA trong vòng 24 giờ kể từ khi được yêu cầu xem xét chính thức. Ngoài ra, khi cần thiết để giúp ngăn ngừa hoặc giảm thiểu bùng phát bệnh do thực phẩm, hỗ trợ thực hiện thu hồi hoặc giải quyết mối đe dọa đối với sức khỏe cộng đồng, các công ty phải cung cấp một bảng tính có thể sắp xếp điện tử chứa thông tin mà FDA yêu cầu đối với CTE liên quan đến các loại thực phẩm FTL cụ thể cho khung thời gian nhất định hoặc mã lô truy xuất nguồn gốc được chỉ định trong yêu cầu. Một số thực thể nhỏ hơn được miễn yêu cầu cung cấp thông tin này trong bảng tính có thể sắp xếp điện tử, mặc dù họ vẫn phải cung cấp thông tin ở

dạng điện tử hoặc giấy khác. Để giúp tăng tốc độ truy cập thông tin trong những trường hợp cấp thiết như vậy, FDA có thể yêu cầu thông tin từ xa (ví dụ: qua điện thoại) thay vì tại chỗ tại địa điểm kinh doanh của thực thể.

Đáp lại nhiều ý kiến bày tỏ lo ngại về khả năng tuân thủ của một số thực thể trong vòng 2 năm sau ngày quy tắc có hiệu lực (như đề xuất), quy tắc cuối cùng kéo dài ngày tuân thủ đối với tất cả những người tuân theo quy tắc lên 3 năm sau khi quy tắc có hiệu lực ngày. Trong giai đoạn tạm thời này, chúng tôi dự định cung cấp dịch vụ tiếp cận và đào tạo, cũng như hướng dẫn và các tài liệu khác, để giúp tất cả các lĩnh vực của ngành công nghiệp thực phẩm tuân thủ các yêu cầu lưu trữ hồ sơ truy xuất nguồn gốc mới áp dụng cho họ theo quy định mới.

Thông tin chi tiết quy định xem tại:

https://members.wto.org/crnattachments/2022/SPS/USA/22_7958_00_e.pdf

EU CẤM SỬ DỤNG THUỐC CHỐNG VI TRÙNG ĐỂ THỨC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG VÀ TĂNG NĂNG SUẤT

■ **THS. NGUYỄN HỮU HÒA** - Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên

Theo thông báo số G/SPS/N/EU/605 ngày 08/12/2022 của Liên minh châu Âu về dự thảo liên quan đến lệnh cấm sử dụng thuốc chống vi trùng để thúc đẩy tăng trưởng và tăng năng suất, cấm sử dụng một số loại thuốc chống vi trùng dành riêng cho việc điều trị nhiễm trùng ở người đối với động vật và sản phẩm có nguồn gốc từ động vật làm thực phẩm xuất khẩu sang Liên minh châu Âu (Quy định thực thi của Ủy ban (EU) 2022/1255) được quy định trong Quy định (EU) 2019/6

Quy định này cung cấp chi tiết về việc áp dụng lệnh cấm sử dụng một số sản phẩm thuốc chống

vi trùng ở động vật hoặc các sản phẩm có nguồn gốc từ động vật được xuất khẩu từ các nước thứ ba vào Liên minh, được quy định tại Điều 118(1) của Quy định (EU) 2019/6. Ngoài ra, nó cung cấp thông tin chi tiết về các yêu cầu cụ thể mà các lô hàng động vật hoặc sản phẩm có nguồn gốc từ động vật nhập khẩu vào Liên minh phải đáp ứng để được coi là tuân thủ Điều 118(1) của Quy định (EU) 2019/6.

Quy định này được thiết kế để cho phép áp dụng lệnh cấm đã được thiết lập trong Quy định của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng nên không có đánh giá tác động nào được thực hiện. ■



Ảnh minh họa: Nguồn Internet

HOA KỲ ĐỀ XUẤT DƯ LƯỢNG HÓA CHẤT THUỐC TRỪ SÂU TRONG HOẶC TRÊN CÁC LOẠI HÀNG HÓA KHÁC NHAU

■ **THS. BÙI ĐỨC TOÀN** - Văn phòng SPS Việt Nam

Theo thông báo từ Cơ quan bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ, cơ quan này đã nhận được một số hồ sơ ban đầu về đơn kiến nghị thuốc trừ sâu yêu cầu thiết lập hoặc sửa đổi các quy định về dư lượng hóa chất thuốc trừ sâu trong hoặc trên các loại hàng hóa khác nhau, thông tin xin ý kiến góp ý của thành viên WTO trong thông báo số G/SPS/N/USA/3356 ngày 21/11/2022. Nội dung được đề xuất như sau:

1) PP 1E8951. EPA-HQ-OPP-2021-0658. Dự án Nghiên cứu Liên vùng Số 4, IR-4, Trụ sở Dự án IR-4, Đại học Bang North Carolina, 1730 Varsity Drive, Venture IV, Suite 210, Raleigh, NC 27606, yêu cầu thiết lập dung sai trong 40 CFR 180.658 đối với dư lượng penthiopyrad N -2-1,3-dimetylbutyl-3-thienyl-1-metyl-3-trifluoromethyl-1H-pyrazole-4-carboxamit kể cả các chất chuyển hóa và chất thoái hóa của nó, trong hoặc trên chuỗi ở mức 2 phần triệu (ppm). Phương pháp sắc ký lỏng khối phổ hai lần LC-MS/MS được sử dụng để đo lường và đánh giá hóa chất. Liên hệ: R.D.

2) PP 0F8890. EPA-HQ-OPP-2021-0529. Syngenta Crop Protection, LLC, 410 Swing Road, P.O. Box 18300, Greensboro, NC 27410, yêu cầu thiết lập mức dung sai trong 40 CFR /180 đối với dư lượng của chất chuyển hóa fluazifop-p-butyl 5-Trifluoromethyl-2-Pyridone TFP trong hoặc trên ngô và ngũ cốc ở mức 0,01 ppm và thân cây ngô ở mức 0,015 ppm. Các phương pháp GRM044.09A, phương pháp kiểm tra đa dư lượng MRMT bằng cách sử dụng QuEChERS, ILV và Xác thực phóng xạ của GRM044.09A được sử dụng để đo lường và đánh giá chất chuyển hóa fluazifop-p-butyl hóa học TFP. Liên hệ: R.D.



3) PP 1F8979. EPA-HQ-OPP-2022-0452. Gowan Company, LLC., 370 South Main Street, Yuma, AZ 85364, yêu cầu thiết lập mức dung sai trong 40 CFR/180 đối với dư lượng miticide acynonapyr, 3-endo-2-propoxy-4-trifluoromethyl phenoxy-9-5-triflometyl-2-pyridyloxy-9-azabicyclo 3.3.1 nonan và các chất chuyển hóa AP, 3-endo-2-propoxy-4-triflometyl phenoxy-9-azabicyclo 3.3.1 nonan và AY, 5-triflometyl-2-pyridinol trong hoặc trên hạnh nhân ở mức 0,03 ppm; hạnh nhân có vỏ ở mức 4,0 ppm; nhóm cây trồng 10-10; trái cây có múi ở mức 0,3 ppm; dầu cam quýt ở mức 15,0 ppm; cam xấy ở mức 0,7 ppm; nho ở mức 0,6 ppm; nho khô ở mức 3,0 ppm; hoa bia ở mức 50,0 ppm; nhóm 11-10 quả bưởi 0,2 ppm; và bột táo ứ ở mức 0,4 ppm. Phương pháp LC-MS/MS được sử dụng để đo và đánh giá acynonapyr hóa học và các chất chuyển hóa của nó AP, AP-2, AY, AY-3 và AY-1-Glc. Liên hệ: R.D.

Để biết thêm chi tiết dự thảo đề xuất, xin xem tại: <https://www.govinfo.gov/content/pkg/FR-2022-11-17/html/2022-25071.htm>

EU DỰ THẢO HẠ THẤP MỨC DƯ LƯỢNG THUỐC TRỪ SÂU PHOSMET TRONG THỰC PHẨM

■ **THS. TRẦN THUY DUNG** - Cục Bảo vệ thực vật

Ngày 14/12/2022 Liên minh châu Âu (EU) đã có thông báo số G/SPS/N/EU/606 sửa đổi Phụ lục III và V của Quy định (EC) số 396/2005 của Nghị viện và Hội đồng Châu Âu về mức dư lượng tối đa đối với phosmet trong hoặc trên một số sản phẩm thực phẩm.

Dự thảo quy định được đề xuất liên quan đến việc xem xét các mức dư lượng giới hạn tối đa cho phép (MRL) hiện có đối với phosmet trong một số mặt hàng thực phẩm, mức MRL mới được đề xuất trong phạm vi từ 0,005-0,01 mg/kg và một số sẽ không được phép tồn tại do lo ngại ảnh hưởng đến sức khỏe của người tiêu dùng.

Cũng trong thông báo số G/SPS/N/EU/492 ngày 07/06/2021 EU đã thông báo dự thảo Quy định Thực thi của Ủy ban quy định rằng việc phê duyệt thuốc trừ sâu chứa hoạt chất phosmet không được gia hạn theo Quy định (EC) số 1107/2009. Các quốc gia thành viên sẽ rút lại sự cho phép đối với các sản phẩm bảo vệ thực vật có chứa hoạt chất phosmet. Việc không gia hạn phê duyệt dựa trên đánh giá đầu tiên về chất được sử dụng làm hoạt chất thuốc trừ sâu ở Liên minh châu Âu theo Quy định (EC) số 1107/2009. Chất này trước đây đã được đánh giá và phê duyệt theo Chỉ thị 91/414 / EEC



Ảnh minh họa

Mức MRL mới được đề xuất như sau:

Mã sản phẩm	Sản phẩm	Quy định tại (EU) No 737/2014	Mức dư lượng đề xuất
0100000	Trái cây tươi hoặc đông lạnh, các loại hạt	0,5	0.005*
0110000	Trái cây có múi	0,5	0.005*
0120000	Các loại hạt	0,05-2	0.01*
0130000	Họ táo	0,5	0.005*
0140000	Phân họ mận, mơ	0,05-1	0.01*
0150000	Quả mọng và quả nhỏ	0,05	0.01*
0200000	Rau tươi hoặc đông lạnh	0.05*	0.005*-0,02*
0260000	Rau họ đậu	0.05*	0.01*
0270000	Rau thân cây	0.05*	0.01*
0280000	Nấm, rêu và địa y	0.05*	0.01*
0290000	Tảo và sinh vật nhân sơ	0.05*	0.01*
0300000	Họ đậu	0.05*	0.01*
0400000	Quả và hạt có dầu	0.05*	0.01*
0500000	Ngũ cốc	0,05-0,2	0.01*
0600000	Trà, cà phê, thảo mộc, cocoa và carobs	0.1*	0,01*-0,05*
0700000	Hoa bia	0.1*	0.05*
0800000	Gia vị	0.1*	0,05*
0900000	Cây, củ có đường	0.05*	0.005*
1000000	Sản phẩm có gốc động vật - động vật trên cạn	,0.05*	0.005*-0,01*

Để biết thêm chi tiết cho từng loại sản phẩm xem tại địa chỉ: https://members.wto.org/crnattachments/2022/SPS/EEC/22_8561_03_e.pdf



Ảnh minh họa

Nguồn: Internet

HOA KỲ ĐỀ XUẤT THIẾT LẬP DUNG SAI CHO DƯ LƯỢNG CỦA CHẤT CYCLANILIPROLE TRONG HOẶC TRÊN NHIỀU LOẠI CÂY TRỒNG

■ **THS. ĐINH ĐỨC HIỆP** - Văn phòng SPS Việt Nam

Cơ quan bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ đề xuất thiết lập dung sai cho dư lượng của chất cyclaniliprole trong hoặc trên nhiều loại cây trồng, dự thảo được đăng thông báo lấy ý kiến góp ý số G/SPS/N/USA/3355 ngày 21/11/2022. Dự thảo đề xuất này có thể ảnh hưởng đến nhà sản xuất nông nghiệp, nhà sản xuất thực phẩm hoặc nhà sản xuất thuốc trừ sâu bao gồm:

- 1) Trồng trọt (NAICS mã 111).
- 2) Sản xuất động vật (NAICS mã 112).
- 3) Sản xuất thực phẩm (NAICS mã 311).

4) Sản xuất thuốc trừ sâu (NAICS mã 32532)

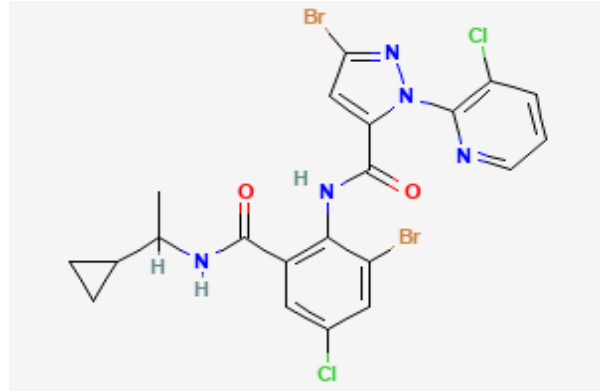
Mặc dù thiếu các thông tin độc tính hỗ trợ cho kết luận an toàn về việc miễn trừ yêu cầu về khả năng chống chịu đối với tất cả các loại cây trồng, EPA đang thiết lập khả năng chịu đựng đối với dư lượng do ứng dụng trực tiếp lên một số hàng hóa vì người đề nghị đã yêu vì mục đích thương mại quốc tế. Do đó, dung sai được thiết lập đối với dư lượng cyclaniliprole trong hoặc trên Atisô ở mức 1,5 ppm; Hạt tiêu/cà tím phân nhóm 8-10B ở mức 1,5 ppm; phân nhóm hương dương 20B ở mức 0,4 ppm; và phân nhóm cà

chua 10A ở mức 0,7 ppm. Ngoài ra dung sai đối với Rau, quả, nhóm 8-10 bị loại bỏ.

Codex đã thiết lập trên phân nhóm cà chua 8-10A tại 0,08 ppm đối với hầu hết các loại hàng hóa và 0,1 ppm đối với cà chua và tiêu/cà tím phân nhóm 8-10B ở mức 0,15 ppm. Đối với ớt (chuông/không chuông) và cà chua. Tuy nhiên Hoa Kỳ không hài hòa với MRL của Codex vì MRL của Codex thấp hơn nhiều so với mức cho phép của Hoa Kỳ (0,15 so với 1,5 ppm đối với phân nhóm hạt tiêu và 0,1 so với 0,7 ppm đối với phân nhóm cà chua). Hài hòa hóa có khả năng dẫn đến vượt quá dung sai ở Hoa Kỳ

Thông tin về thuốc trừ sâu cyclanilprole:

- 1) Công thức hóa học: $C_{21}H_{17}Br_2Cl_2N_5O_2$
- 2) Theo Thông tư số 19/2022/TT-BNNPTNT ngày 02/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông



ngiệp và Phát triển Nông thôn, thuốc trừ sâu cyclanilprole thuộc Phụ lục I “Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam” với tên thương phẩm Teppan 50SL, đối tượng phòng trừ sâu tơ/bấp cải, sâu xanh da láng/lạc và sâu cuốn lá /lúa do Sunitomo Corporation Việt Nam LLC đăng ký. ■

HOA KỲ ĐỀ XUẤT THIẾT LẬP DUNG SAI CHO DƯ LƯỢNG CỦA CHẤT TETRANILIPPROLE TRONG HOẶC TRÊN NHIỀU LOẠI CÂY TRỒNG

■ NGUYỄN NGỌC BÁCH - Cục Chế biến và Phát triển thị trường nông sản



Ảnh minh họa

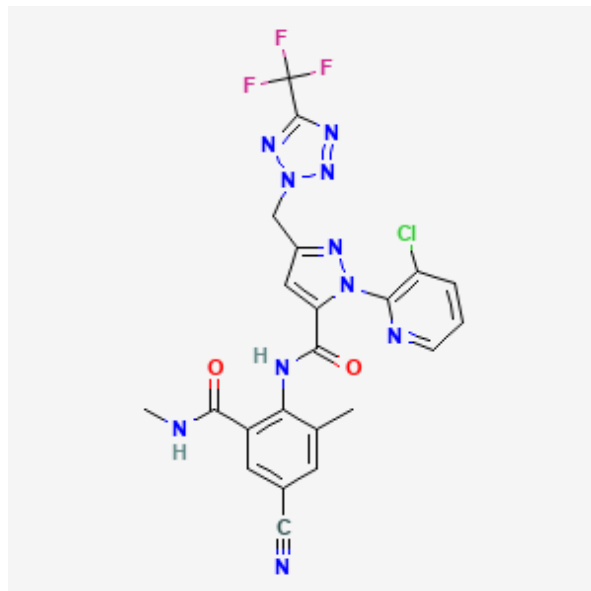
Nguồn: Internet

Cơ quan bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ đề xuất thiết lập dung sai cho dư lượng của chất tetraniliprole trong hoặc trên hạt ngũ cốc, ngũ cốc, nhóm 15, trừ gạo; thức ăn thô xanh, thức ăn gia súc và rơm, nhóm 16, ngoại trừ ngô đồng, bông ngô và ngô ngọt. Dự thảo được đăng thông báo lấy ý kiến góp ý số G/SPS/N/USA/3360 ngày 16/12/2022.

Cụ thể đề xuất dự thảo này thiết lập dung sai đối với dư lượng tetraniliprole trong hoặc trên ngũ cốc, ngũ cốc, thức ăn thô xanh, thức ăn gia súc và rơm, nhóm 16, ngoại trừ ngô đồng, bông ngô và ngô ngọt ở mức 0,1 ppm; và ngũ cốc, ngũ cốc, nhóm 15, trừ gạo ở mức 0,01 ppm. Ngoài ra, EPA đang loại bỏ khả năng chịu đựng dư lượng tetraniliprole gián tiếp hoặc vô ý trong hoặc trên ngũ cốc, ngũ cốc, thức ăn thô xanh, thức ăn gia súc và rơm, nhóm 16, ngoại trừ ngô đồng, bông ngô và ngô ngọt ở mức 0,1 ppm, không còn cần thiết với những thay đổi được mô tả ở trên.

Thông tin về thuốc trừ sâu tetraniliprole:

1) Công thức hóa học: $C_{22}H_{16}ClF_3N_{10}O_2$



2) Theo Thông tư số 19/2022/TT-BNNPTNT ngày 02/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, thuốc trừ sâu tetraniliprole thuộc Phụ lục I "Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam" với tên thương phẩm Vayego 200SC, đối tượng phòng trừ sâu tơ/bấp cải; sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa; sâu keo mùa thu/ngô do Bayer Vietnam Ltd (BVL) đăng ký. ■



ÚC ĐỀ XUẤT DỰ THẢO SỬA ĐỔI BIỂU 20 CỦA BỘ LUẬT TIÊU CHUẨN THỰC PHẨM ÚC VÀ NIU-DI-LÂN

■ TS. PHẠM DIỆU THÙY - Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên

Đề xuất sửa đổi Bộ luật Tiêu chuẩn Thực phẩm của Úc, Niu-di-lân nhằm điều chỉnh các giới hạn dư lượng tối đa (MRL) đối với các hóa chất nông nghiệp và thú y khác nhau để chúng phù hợp với các quy định quốc gia khác liên quan đến việc sử dụng an toàn và hiệu quả các hóa chất nông nghiệp và thú y. Dự thảo được đăng thông báo lấy ý kiến góp ý số G/SPS/N/AUS/555 ngày 05/12/2022.

Theo mục 82 của Đạo luật Tiêu chuẩn Thực phẩm Úc, Niu-di-lân năm 1991, APVMA đang đề xuất kết hợp các thay đổi (Công cụ sửa đổi Bộ luật Hóa chất Nông nghiệp và Thú y (Tiêu chuẩn MRL) 2022 (Số 7)) đưa MRL vào Biểu 20 – Giới hạn dư lượng tối đa trong Bộ luật Tiêu chuẩn Thực phẩm Úc, Niu-di-lân.

MRL có trong Bảng 20 đưa ra các giới hạn dư lượng hóa chất nông nghiệp và thú y có thể tồn tại một cách hợp pháp trong thực phẩm. Điều này có nghĩa là Biểu 20 cho phép bán thực phẩm đã qua xử lý và bảo vệ sức khỏe cũng như sự an toàn của cộng đồng bằng cách giảm thiểu dư

lượng trong thực phẩm phù hợp với việc kiểm soát sâu bệnh hiệu quả.

Các hóa chất nông nghiệp và thú y sửa đổi bao gồm: Afidopyropen, aminopyralid, atrazine, azoxystrobin, bifenthrin, bixlozone, butafenacil, clomazone, clopyralid, clothianidin, cyhalothrin, cypermethrin, diafenthiuron, dimpropyridaz, emamectin, flonicamid, florylpicoxamid, fludioxonil, fluquinconazole, flutriafol, glufosinate and glufosinate-ammonium, glyphosate, halauxifen-methyl, haloxyfop, imazamox, imazapic, imazapyr, imidacloprid, iprodione, isocycloseram, linuron, maldison, mefentrifluconazole, methomyl, metolachlor, metribuzin, napropamide, oryzalin, penflufen, permethrin, pirimicarb, procymidone, propyzamide, prothioconazole, pydiflumetofen, quizalofop-ethyl, quizalofop-p-tefuryl, sedaxane, Sethoxydim, simazine, spinetoram, sulfoxaflor, tebuconazole, terbuthylazine, tetraniliprole, thiamethoxam, tiafenacil và trifloxystrobin trong các mặt hàng thực vật được chỉ định. Dimpropyridaz, florylpicoxamid, isocycloseram và tetraniliprole trong các mặt hàng động vật cụ thể

Xem chi tiết dự thảo tại địa chỉ: https://apvma.gov.au/sites/default/files/gazette/food-standards/proposal_to_amend_schedule_20_in_the_australian_new_zealand_food_standards_code_2.pdf



Ảnh minh họa

Nguồn: Internet

KẾT NỐI, XÚC TIẾN XUẤT KHẨU NÔNG SẢN CHÍNH NGẠCH CỦA HÀ NỘI VÀ CÁC TỈNH THÀNH SANG THỊ TRƯỜNG RCEP

Ngày 15/12, Sở NN&PTNT Hà Nội phối hợp với Văn phòng SPS Việt Nam tổ chức Hội nghị “Kết nối, xúc tiến xuất khẩu nông sản chính ngạch của Hà Nội và các tỉnh, thành phố; phổ biến việc thực thi các cam kết về SPS trong Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện giữa ASEAN và Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Australia và New Zealand (RCEP)”. Tham dự Hội thảo có lãnh đạo các Cục của Bộ NN&PTNT, cùng đại diện của các tỉnh, thành phố, các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh.

■ **THS. ĐINH ĐỨC HIỆP** - Văn phòng SPS Việt Nam

P hát biểu tại chương trình, ông Nguyễn Ngọc Sơn, Phó Giám đốc Sở NN&PTNT cho biết, Hà Nội có vị trí địa lý, chính trị quan trọng, là một trong hai trung tâm kinh tế lớn nhất cả nước, với mạng lưới phân phối lớn, đồng bộ, hiện đại. Đồng thời là đầu mối về giao thông, logistic trong hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa, qua đó thúc đẩy sự phát triển sản xuất, kinh doanh của cả nước nói chung, vùng đồng bằng sông Hồng và vùng kinh tế phía Bắc nói riêng.

Trong những năm qua, thành phố tiếp tục đẩy mạnh các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung nhằm tạo nguồn nguyên liệu có sản lượng lớn, phục vụ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu với 35 vùng lúa, 104 vùng rau, 56 vùng cây ăn quả, 6 vùng chè, 66 vùng nuôi trồng thủy



Quang cảnh hội nghị



Ông Nguyễn Ngọc Sơn, Phó Giám đốc Sở NN&PTNT phát biểu tại Hội nghị

sản, 48 vùng chăn nuôi lợn trọng điểm, 54 vùng chăn nuôi bò trọng điểm, 60 vùng chăn nuôi gia cầm tập trung...

Bên cạnh đó, trên địa bàn thành phố Hà Nội hiện có 70.779 cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm, 454 chợ, 141 siêu thị, 25 trung tâm thương mại. Trong đó, có 113 kho lạnh bảo quản các sản phẩm nông lâm thủy sản, với 7 kho lớn làm dịch vụ bảo quản với diện tích 29 nghìn m² phục vụ tốt cho hoạt động logistic nông sản phục vụ xuất khẩu; 250 doanh nghiệp chế biến nông lâm thủy sản, sản phẩm nông sản được chế biến sâu với chủng loại phong phú, đa dạng. Thành phố đã tổ chức đánh giá, xếp hạng đối với

1.649 sản phẩm OCOP, trong đó có 20 sản phẩm tiềm năng 5 sao xuất khẩu, 1.098 sản phẩm đạt 4 sao, 534 sản phẩm đạt 3 sao.

Theo số liệu của Cục thống kê, trong 11 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu nông lâm thủy sản của Hà Nội đạt gần 1.6 tỷ USD, trong đó hàng nông sản thực phẩm đạt 797 triệu USD, tăng 14,2%; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 789 triệu USD, tăng 16,9%, trong đó đa số các doanh nghiệp xuất khẩu của Hà Nội đặt nhà máy tại Hà Nội và tại các tỉnh, thu mua nguyên liệu các tỉnh, thành phố để đóng gói, xuất khẩu. Một số sản phẩm nông sản mũi nhọn của Hà Nội, có chất lượng cao và xuất khẩu đi các nước như nhãn muện Đại Thành - Quốc Oai xuất khẩu đi Mỹ; gạo hữu cơ Đồng Phú xuất khẩu đi Đức; rau Vần Đức xuất khẩu Hàn Quốc; chuối tiêu hồng xuất khẩu sang Trung Quốc...



Một số sản phẩm tiêu biểu được trưng bày tại Hội nghị

Thành phố Hà Nội đã được cấp 16 mã số vùng trồng cây ăn quả và 4 cơ sở đóng gói với công suất từ 30-50 tấn/ngày/cơ sở để phục vụ xuất khẩu, trong đó 8 mã số cấp cho vùng trồng chuối và 8 mã số cấp cho vùng trồng nhãn. Trong thời

gian tới, thành phố tiếp tục phát triển nhiều sản phẩm có tiềm năng xuất khẩu như hơn 7.000 ha lúa Japonica; 3.200 ha chuối tiêu hồng; hơn 5.000 ha rau an toàn; 100 ha rau hữu cơ và nhiều sản phẩm chế biến có tiềm năng xuất khẩu....



Một số sản phẩm tiêu biểu được trưng bày tại Hội nghị

Bên cạnh đó, UBND thành phố Hà Nội và Bộ NN&PTNT đã tổ chức ký kết chương trình phối hợp "Đảm bảo an toàn thực phẩm, nâng cao chất lượng nông, lâm, thủy sản giao thương giữa thành phố Hà Nội và các tỉnh, thành phố trong cả nước giải đoạn 2021-2025" để làm cơ sở triển khai các kế hoạch trọng tâm. Đồng thời nâng cao chất lượng sản phẩm, quy mô các chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn của Hà Nội và các tỉnh, thành phố theo chuẩn mực quốc tế nhằm phục vụ tiêu dùng trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu.

Trong năm 2022, Sở NN&PTNT đã phối hợp với Văn phòng SPS Việt Nam (Văn phòng thông báo và điểm hỏi đáp quốc gia về vệ sinh dịch tễ và kiểm dịch động thực vật) tổ chức Hội nghị

phổ biến quy định trong xuất khẩu nông sản tại một số thị trường trọng điểm; tổ chức tập huấn cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản về các quy định về chất lượng, ATTP, kiểm soát thực phẩm xuất nhập khẩu, tuyên truyền về các hiệp định FTA, EVFTA, CPTPP; phối hợp biên tập cuốn cẩm nang các quy định về rào cản kỹ thuật, quy định kiểm dịch, quy định về an toàn thực phẩm tại một số thị trường xuất khẩu trọng điểm.

Để tiếp tục trong chuỗi hoạt động tăng cường các giải pháp kết nối, xúc tiến xuất khẩu nông sản chính ngạch của Hà Nội và các tỉnh, thành phố, tại Hội nghị hôm nay các đơn vị,

tỉnh thành đã chia sẻ thông tin về tiềm năng thị trường, hướng dẫn đăng ký mã số vùng sản xuất; quy định kiểm dịch, quy trình kiểm soát nhập khẩu của các thị trường Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản... nhằm thúc đẩy sản xuất, tiêu thụ và xuất khẩu các sản phẩm nông lâm thủy sản của Hà Nội và các tỉnh, thành phố.

Đây là cơ hội để các doanh nghiệp, Hợp tác xã của Hà Nội và các tỉnh, thành phố nắm bắt các thông tin, quy định để kịp thời thay đổi, bổ sung cho phù hợp với quy định của các nước. Qua đó góp phần phát triển kinh tế xã hội của mỗi địa phương bền vững, góp phần phục hồi kinh tế sau đại dịch COVID-19. ■

CANADA THÔNG BÁO ĐỀ XUẤT GIỚI HẠN DƯ LƯỢNG TỐI ĐA (MRL) ĐỐI VỚI HOẠT CHẤT FLORPYRAUXIFEN-BENZYL

Ngày 20/12/2022, Canada đưa ra thông báo số G/SPS/N/CAN/1468 nhằm thông báo về việc Đề xuất giới hạn dư lượng tối đa hoạt chất florpyrauxifen-benzyl.

■ **TS. ĐÀO VĂN CƯỜNG** - Văn phòng SPS Việt Nam

Theo đó, Cơ quan quản lý quản lý dịch hại của Bộ Y tế Canada (PMRA) đề xuất trong thời gian tới áp dụng giới hạn dư lượng tối đa hoạt chất florpyrauxifen-benzyl trong một số sản phẩm cụ thể như sau:

* Đối với Phụ phẩm thịt của gia súc, dê, ngựa và cừu thì MRL là: 0,06 ppm



(Ảnh : nguồn internet)

* Đối với:

- Rau củ và củ (nhóm cây trồng 1);
 - Rau họ đậu (nhóm cây trồng 6-21);
 - Hạt ngũ cốc (nhóm cây trồng 15-21);
 - Hạt có dầu (nhóm cây trồng 20) (sữa đổi);
 - Mỡ và thịt gia súc, dê, ngựa và cừu; sữa
- thì MRL là: 0,02 ppm



(Ảnh : nguồn internet)

Các mặt hàng có trong các nhóm/phân nhóm cây trồng được liệt kê trên trang web nhóm cây trồng có hóa chất tồn dư có thể được tìm thấy tại: (<https://www.canada.ca/en/healthcanada/services/consumer-product-safety/pesticides-pest-management/public/protectingyour-health-environment/pesticides-food/residue-chemistry-crop-groups.html>) trong phần thuốc trừ sâu của trang web Canada.ca. ■

THÁI LAN TIẾP TỤC TẠM ĐÌNH CHỈ NHẬP KHẨU ĐỐI VỚI LỢN NUÔI, LỢN RỪNG VÀ THỊT LỢN TỪ VIỆT NAM

■ **TS. DƯƠNG THỊ HỒNG DUYÊN** - Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên



(Ảnh : nguồn internet)

Ngày 29/11/2022, Cục chăn nuôi Thái Lan đưa ra thông báo số G/SPS/N/THA/602 nhằm thông báo về việc tiếp tục tạm đình chỉ nhập khẩu đối với lợn nuôi, lợn rừng và thịt lợn từ Việt Nam nhằm phòng ngừa lây lan của dịch Tả lợn Châu Phi.

Thông báo từ chính phủ Thái Lan về việc ngừng nhập khẩu lợn nuôi, lợn rừng và thịt lợn nuôi thịt lợn rừng từ Việt Nam từ ngày 15/8/2022 đến hết ngày 12/11/2022. Tuy nhiên, theo báo cáo của Tổ chức Thú Y thế giới, dịch tả lợn châu Phi vẫn còn bùng phát ở một số nơi ở Việt Nam.



(Ảnh : nguồn internet)

Vì vậy, tuân theo đạo luật phòng chống bệnh dịch gia súc Animal Epidemics Act B.E. 2558 (2015), để phòng tránh du nhập dịch tả lợn châu Phi vào Thái Lan, chính phủ Thái Lan tiếp

tục tạm ngừng nhập khẩu lợn nuôi, lợn rừng và thịt lợn từ Việt Nam trong vòng 90 ngày kể từ ngày 13/11/2022 - theo công báo của Hoàng gia Thái Lan. ■

CANADA QUY ĐỊNH QUẢN LÝ RỦI RO SINH VẬT GÂY HẠI ĐỐI VỚI *CYDALIMA PERSPECTALIS*

■ **TS. ĐÀO VĂN CƯỜNG** - Văn phòng SPS Việt Nam

Ngày 13/12/2022, Canada đưa ra thông báo số G/SPS/N/CAN/1448/Add.1 nhằm thông báo cho các thành viên rằng sau 30 ngày tham khảo tài liệu quản lý rủi ro (RMD) RMD-22-02: Đề xuất quản lý rủi ro dịch hại đối với quy định về *Cydalima perspectalis* ở Canada, đã được thông báo trong G/SPS/N/CAN/1448 (ngày 5 tháng 8 năm 2022), Cơ quan Thanh tra Thực phẩm Canada (CFIA) đã thông qua phương án 3: thiết lập khu vực quy định cho tỉnh Ontario.



Cydalima perspectalis

Nguồn Internet

CFIA đã thêm *Cydalima perspectalis*, sâu bướm hộp (BTM), vào danh sách các loài gây hại do Canada quản lý.

Vào ngày 12 tháng 12 năm 2022, CFIA đã bổ sung các yêu cầu nhập khẩu đối với *Buxus* spp. thực vật để trồng vào hệ thống tham chiếu nhập khẩu tự động.

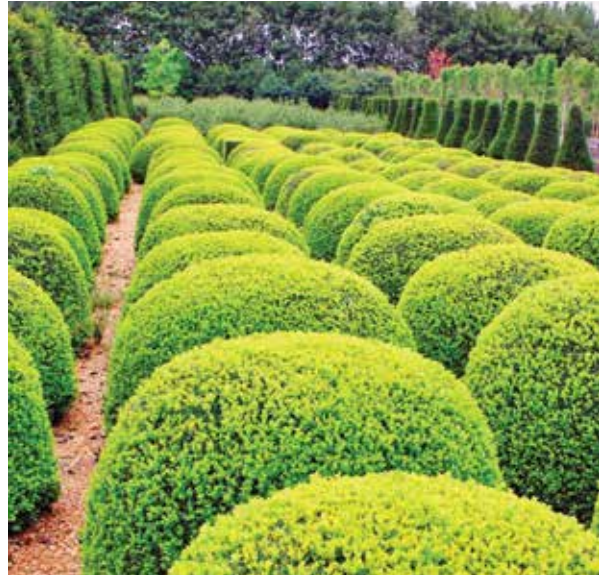
Thời gian chuyển tiếp 60 ngày sẽ được áp dụng cho phép nhập khẩu sản phẩm mà không cần khai báo bổ sung trên giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đến ngày 10 tháng 2 năm 2023. Sau ngày này, các yêu cầu khai báo bổ sung sẽ được yêu cầu hoặc lô hàng sẽ bị từ chối.

Khai báo bổ sung:

- “Lô hàng được sản xuất và chuẩn bị xuất khẩu theo cách tiếp cận hệ thống được CFIA chấp nhận đối với *Cydalima perspectalis*”.

Hoặc

- “Lô hàng được sản xuất tại khu vực không có dịch hại được CFIA công nhận đối với *Cydalima perspectalis*”.



Buxus spp.

Nguồn internet

Ngoài ra, việc nhập khẩu *Buxus* spp. thực vật để trồng có nguồn gốc từ các khu vực kiểm dịch *Cydalima perspectalis* ở Hoa Kỳ hoặc từ các quốc gia được coi là bị nhiễm *Cydalima perspectalis* sẽ bị cấm vào Tỉnh British Columbia. Các thay đổi sẽ có hiệu lực vào ngày 10 tháng 2 năm 2023. ■

BRA-XIN YÊU CẦU KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT ĐỐI VỚI VIỆC NHẬP KHẨU BỘT VÀ DẦU ĐỘNG VẬT THỦY SINH

■ **THS. NGUYỄN HỮU HÒA** - Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên

Ngày 16/12/2022, Bra-xin đưa ra thông báo số G/SPS/N/BRA/2121 nhằm thông báo về việc nước này yêu cầu kiểm dịch động vật đối với việc nhập khẩu bột và dầu động vật thủy sinh, bao gồm:

- Các yêu cầu vệ sinh động vật của Bra-xin đối với việc nhập khẩu bột tôm hồng (*pandalus*) có xuất xứ từ đánh bắt và/hoặc nuôi thủy sản tại bất kỳ quốc gia nào và dành cho con người tiêu thụ.



(Ảnh: nguồn internet)

- Các yêu cầu vệ sinh động vật của Bra-xin đối với nhập khẩu bột vỏ hào có xuất xứ từ nuôi ở bất kỳ quốc gia nào và dành cho con người.

- Các yêu cầu vệ sinh động vật của Bra-xin

đối với việc nhập khẩu bột cod của chi cá tuyết có xuất xứ từ nguồn nuôi ở bất kỳ quốc gia nào và dành cho con người tiêu dùng.

Ngoài ra, các chứng chỉ đã được thỏa thuận song phương với các quốc gia vẫn có hiệu lực. ■

ÚC PHÂN TÍCH NGUY CƠ DỊCH HẠI ĐỐI VỚI VI KHUẨN GÂY BỆNH THUỘC CHI XYLELLA

■ **THS. TRẦN THUY DUNG** - Cục Bảo vệ thực vật

Cục Nông nghiệp, Ngư nghiệp và Lâm nghiệp thực hiện phân tích rủi ro dịch hại để đánh giá rủi ro an toàn sinh học của tất cả các loài Xylella và để xác định liệu các biện pháp khẩn cấp quản lý

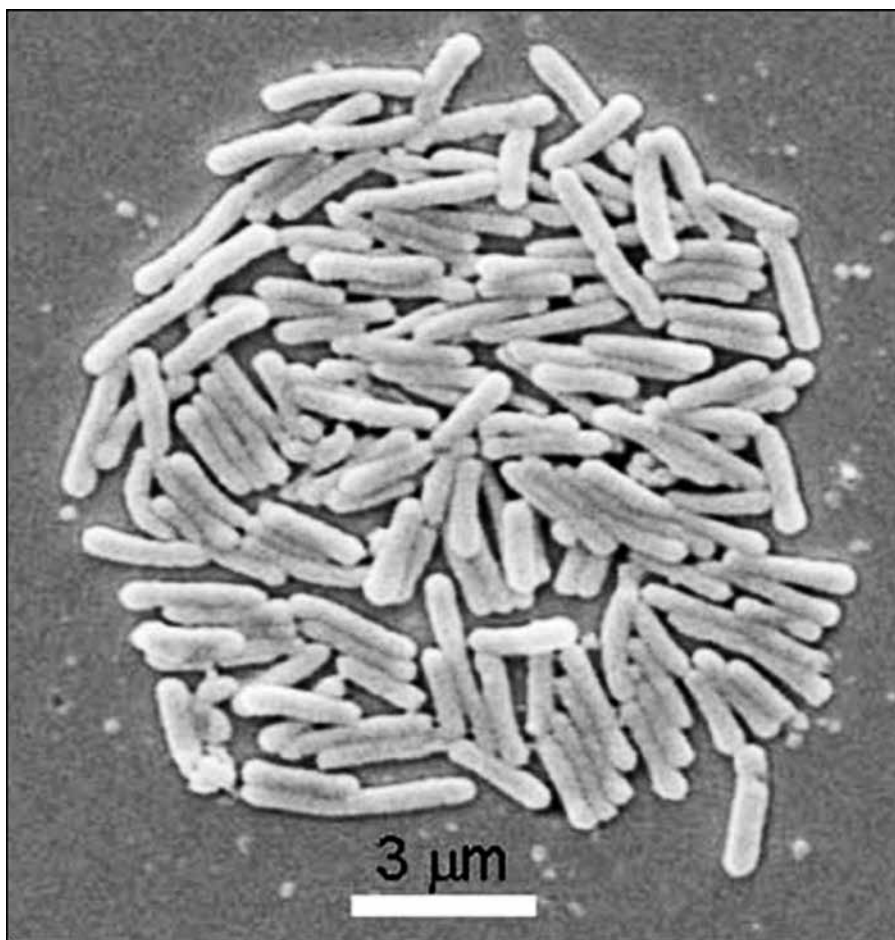
rủi ro an toàn sinh học liên quan đến việc buôn bán, sản xuất thực vật để trồng và hạt giống để gieo trồng.

Dự thảo báo cáo bao gồm các chi tiết về:

- Xylella là tác nhân gây bệnh thực vật, bao gồm tổng quan về sinh học, vectơ côn trùng, ký chủ thực vật, phân bố địa lý, đường lây truyền, chẩn đoán và điều trị;

- Đánh giá nguy cơ dịch hại của Xylella spp. gắn với giống ươm và giống để gieo trồng;

- Quản lý rủi ro dịch hại, đề xuất các biện pháp quản lý rủi ro, kết hợp với các hệ thống vận hành và/hoặc giai đoạn kiểm dịch trước khi nhập khẩu vào Úc để đảm bảo đáp ứng các tiêu chuẩn an toàn sinh học. ■



(Ảnh: nguồn internet)

UCRAINA DỰ THẢO LUẬT "VỀ VIỆC ĐƯA CÁC SẢN PHẨM BẢO VỆ THỰC VẬT VÀ HÓA CHẤT NÔNG NGHIỆP RA THỊ TRƯỜNG"

■ **NGUYỄN NGỌC BÁCH** - Cục Chế biến và PTTNS

Dự thảo Luật nhằm mục đích thiết lập các thủ tục đưa các sản phẩm bảo vệ thực vật và hóa chất nông nghiệp ra thị trường Ucraina, theo các quy định hiện hành của EU. Mục đích của nó là xác định thuật ngữ và các khái niệm cơ bản về phê duyệt các hoạt chất, chất giải độc và chất hỗ trợ có trong các dạng bào chế của sản phẩm bảo vệ thực vật.

Dự thảo Luật được phát triển để cải thiện quy định của nhà nước trong lĩnh vực thuốc trừ sâu và hóa chất nông nghiệp có tính đến Quy định (EC) số 1107/2009 của Nghị viện và Hội đồng Châu Âu ngày 21 tháng 10 năm 2009 liên quan đến việc đưa các sản phẩm bảo vệ thực vật vào danh sách

thị trường và bãi bỏ Chỉ thị của Hội đồng 79/117/EEC và 91/414/EEC, Quy định (EU) 2019/1009 của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng ngày 5 tháng 6 năm 2019 đặt ra các quy tắc về việc đưa ra thị trường các sản phẩm phân bón của EU và sửa đổi Quy định (EC) số 1069/2009 và (EC) số 1107/2009 và bãi bỏ Quy định (EC) số 2003/2003.

Tất cả các đăng ký thuốc trừ sâu và hóa chất nông nghiệp hiện có theo Luật "Về thuốc trừ sâu và hóa chất nông nghiệp" của Ucraina.

Luật hiện hành của Ucraina "Về thuốc trừ sâu và hóa chất nông nghiệp" sẽ hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

Dự thảo Luật cũng được thông báo phù hợp với quy định của Hiệp định TBT. ■

NHẬT BẢN ĐỀ XUẤT MRL ĐỐI VỚI ZOAXAMID

■ **THS. NGUYỄN HỮU HÒA** - Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên

Ngày 02/12/2022, Nhật Bản đưa ra thông báo số G/SPS/N/JPN/1158 nhằm thông báo về việc giới hạn dư lượng tối đa được đề xuất (MRL) đối với thuốc trừ sâu: Zoxamid.

Ví dụ: Hành tây: Mức giới hạn dư lượng không đổi: 0,7 ppm

Cà tím: Mức giới hạn dư lượng hiện tại: Chưa có quy định, Mức giới hạn dư lượng dự thảo: 1 ppm



Ảnh:
Nguồn internet

NHẬT BẢN ĐỀ XUẤT MRL ĐỐI VỚI TRINEXAPAC-ETHYL

■ TS. DƯƠNG THỊ HỒNG DUYÊN - Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên

Ngày 02/12/2022, Nhật Bản đưa ra thông báo số G/SPS/N/JPN/1157 nhằm thông báo về việc giới hạn dư lượng tối đa được đề xuất (MRL) đối với thuốc trừ sâu: Trinexapac-ethyl.

Ví dụ:

Lúa mì: Mức giới hạn dư lượng hiện tại: 0,6 ppm; Mức giới hạn dư lượng dự thảo: 3 ppm

Sữa: Mức giới hạn dư lượng hiện tại: Chưa có quy định; Mức giới hạn dư lượng dự thảo: 0,005 ppm.



(Ảnh: nguồn internet)

NHẬT BẢN ĐỀ XUẤT MRL ĐỐI VỚI PYRIDALYL

■ TS. PHẠM DIỆU THÙY - Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên

Ngày 02/12/2022, Nhật Bản đưa ra thông báo số G/SPS/N/JPN/1156 nhằm thông báo về việc giới hạn dư lượng tối đa được đề xuất (MRL) đối với thuốc trừ sâu: Pyridalyl.

Ví dụ:

Khoai lang: Mức giới hạn dư lượng không đổi: 0,05 ppm

Mùi tây: Mức giới hạn dư lượng hiện tại: Chưa có quy định; Mức giới hạn dư lượng dự thảo: 50 ppm



Ảnh:
Nguồn internet

NHẬT BẢN ĐỀ XUẤT MRL ĐỐI VỚI ISOPYRAZAM

■ **THS. NGUYỄN HỮU HÒA** - Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên

Ngày 02/12/2022, Nhật Bản đưa ra thông báo số G/SPS/N/JPN/1154 nhằm thông báo về việc giới hạn dư lượng tối đa được đề xuất (MRL) đối với thuốc trừ sâu: Isopyrazam.

Ví dụ:



Ảnh:
Nguồn internet

Táo: Mức giới hạn dư lượng không đổi: 5 ppm
Nho: Mức giới hạn dư lượng hiện tại: 10 ppm;
Mức giới hạn dư lượng dự thảo: 8 ppm

Dưa Makuwauri (toàn bộ mặt hàng sau khi loại bỏ cuống): Mức giới hạn dư lượng hiện tại: Chưa có quy định; Mức giới hạn dư lượng dự thảo: 0,2 ppm

NHẬT BẢN ĐỀ XUẤT MRL ĐỐI VỚI FLUTRIAFOL

■ **THS. TRẦN THÙY DUNG** - Cục Bảo vệ thực vật

Ngày 02/12/2022, Nhật Bản đưa ra thông báo số G/SPS/N/JPN/1153 nhằm thông báo về việc giới hạn dư lượng tối đa được đề xuất (MRL) đối với thuốc trừ sâu: Flutriafol.

Ví dụ:

Cà chua: Mức giới hạn dư lượng không đổi: 0,8 ppm

Cải Brussels: Mức giới hạn dư lượng hiện tại: Chưa có quy định; Mức giới hạn dư lượng dự thảo: 2 ppm



Ảnh: Nguồn internet



NHẬT BẢN ĐỀ XUẤT MRL ĐỐI VỚI FLUDIOXONIL

■ **THS. ĐINH ĐỨC HIỆP** - Văn phòng SPS Việt Nam

Ngày 02/12/2022, Nhật Bản đưa ra thông báo số G/SPS/N/JPN/1152 nhằm thông báo về việc giới hạn dư lượng tối đa được đề xuất (MRL) đối với: Fludioxonil.

Ví dụ:

Mỡ gà: Mức giới hạn dư lượng hiện tại: 0,05 ppm; Mức giới hạn dư lượng dự thảo: 0,01 ppm



(Ảnh: nguồn internet)

Xoài: Mức giới hạn dư lượng không đổi: 5 ppm



(Ảnh: nguồn internet)

Sữa: Mức giới hạn dư lượng hiện tại: 0,01 ppm; Mức giới hạn dư lượng dự thảo: 0,04 ppm



(Ảnh: nguồn internet)

HÀN QUỐC SỬA ĐỔI DANH MỤC LOÀI DỊCH HẠI

■ **TS. ĐÀO VĂN CƯỜNG** - Văn phòng SPS Việt Nam

Ngày 23/11/2022, Hàn Quốc đưa ra thông báo số G/SPS/N/KOR/212/Add.18 nhằm thông báo về việc Sửa đổi danh mục loài dịch hại.

Cơ quan Kiểm dịch Động thực vật (APQA), Bộ Nông nghiệp, Thực phẩm và Nông thôn (MAFRA) tại Hàn Quốc đã sửa đổi danh sách dịch hại dựa trên kết quả phân tích nguy cơ dịch hại (PRA) và tuân theo quy định tại Điều 4 và Điều 6 của Pháp lệnh Bộ trưởng Luật Bảo vệ thực vật. APQA đã thông báo bổ sung thêm 24 loài dịch hại (24 loài) và 02 không phải dịch hại được quy định (02 loài). Ngoài ra, APQA đã loại bỏ sáu loài dịch hại (06 loài). Thông tin chi tiết trong file đính kèm.

[Attachment 1] Danh sách đối tượng kiểm dịch mới bổ sung (24 loài)

https://members.wto.org/crattachments/2022/SPS/KOR/22_7960_00_e.pdf

[Attachment 2] List of newly added regulated non-quarantine pests and host plants (two species)

https://members.wto.org/crattachments/2022/SPS/KOR/22_7960_01_e.pdf

[Attachment 3] Removed pests from quarantine pest list (six species)

https://members.wto.org/crattachments/2022/SPS/KOR/22_7960_02_e.pdf. ■

VƯƠNG QUỐC ANH THÔNG BÁO ĐĂNG KÝ CẤP PHÉP PHỤ GIA THỨC ĂN CHĂN NUÔI VÀ CẤP PHÉP MƯỜI MỘT LOẠI PHỤ GIA THỨC ĂN CHĂN NUÔI

■ **THS. NGUYỄN HỮU HÒA** - Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên

Ngày 23/11/2022, Vương Quốc Anh đưa ra thông báo số G/ G/SPS/N/GBR/23 nhằm thông báo về việc đăng ký cấp phép phụ gia thức ăn chăn nuôi và cấp phép mười một loại phụ gia thức ăn chăn nuôi.

Cơ quan an toàn thực phẩm Vương quốc Anh thông báo cho các Thành viên về việc đăng ký giấy phép cho phụ gia thức ăn chăn nuôi sử dụng ở Anh (GB) và việc cấp phép lưu hành cho 11 phụ gia thức ăn chăn nuôi được sử dụng trên thị trường bao gồm các giấy phép mới, gia hạn, sửa đổi và đánh giá lại một loại phụ gia thức ăn chăn nuôi hiện có. Sự cấp phép này được thực hiện trên cơ sở sử dụng và thông số được nêu trong các tư vấn được liên kết trong phần 9.

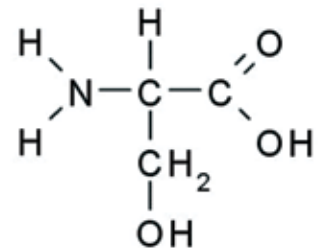
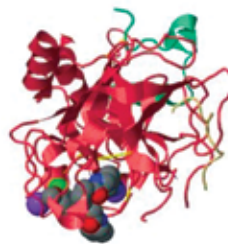
11 loại phụ gia bao gồm:

- RP15 (3b509) - Manganese chelate of lysine and glutamic acid
- RP27 (1k20759) - Lactobacillus buchneri DSM 29026



(Ảnh: Nguồn internet)

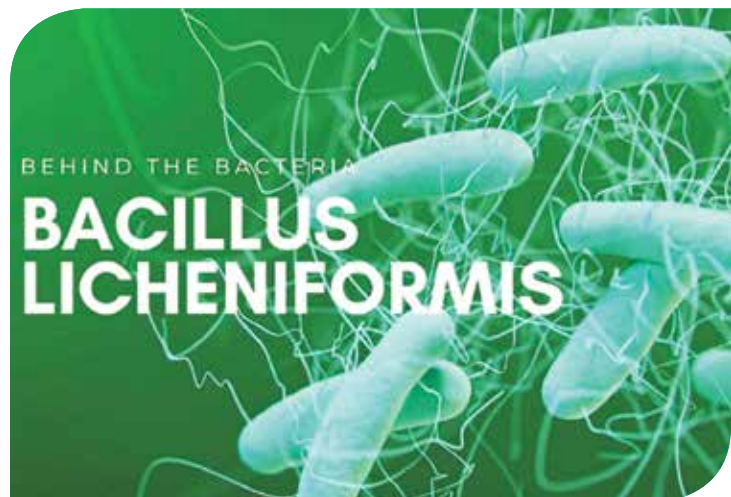
- RP65 (4a13) - Serine protease (EC 3.4.21.) - produced by Bacillus licheniformis DSM 19670



Serine

(Ảnh: Nguồn internet)

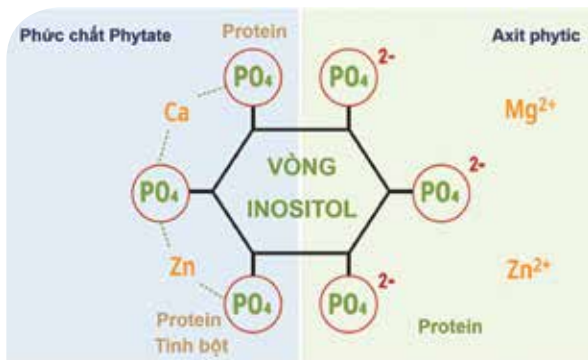
- RP161 (4b1828) - Bacillus licheniformis DSM 28710



(Ảnh: Nguồn internet)

- RP808 (4a32) - 6-phytase produced by Komagataella phaffii DSM 32854

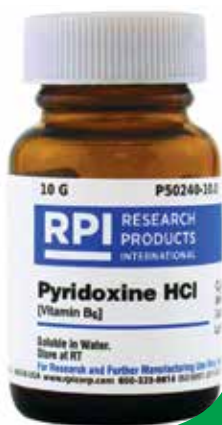
Renewal of authorisation:



Hình 1: Cấu trúc của phức chất phytate và axit phytic

(Ảnh: Nguồn internet)

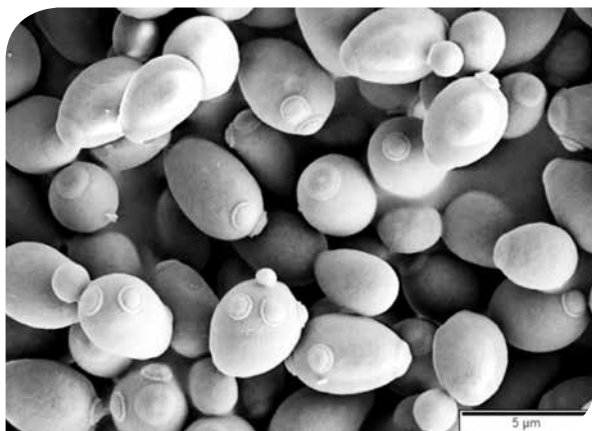
- RP96 (3a831) - Pyridoxine hydrochloride (vitamin B6)



Ảnh:
Nguồn Internet

- RP130 (4b1702) - Saccharomyces cerevisiae CNCM I-4407

Renewal and a new use:



(Ảnh: Nguồn internet)

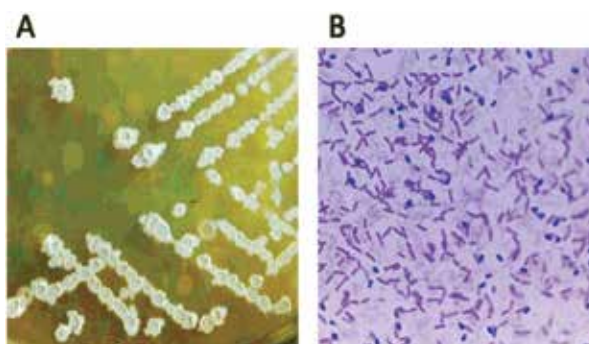
- RP664 (4b1830) - Clostridium butyricum FERM BP-2789

Renewal, modification and new use:



(Ảnh: Nguồn internet)

- RP131 (4b1823) - Bacillus velezensis ATCC PTA-6737 (formerly Bacillus subtilis ATCC PTA-6737) Re-evaluation:



(Ảnh: Nguồn internet)

- RP1030 (51756i) - Decoquate (Deccox®) Modification:



(Ảnh: Nguồn internet)

- RP419 (51756ii) - Decoquate (Avi-Deccox®)
Để biết thêm thông tin về cấp phép, vui lòng xem bảng trong Phụ lục đính kèm. ■

CANADA THÔNG QUA GIỚI HẠN DƯ LƯỢNG TỐI ĐA ĐỐI VỚI: QUIZALOFOP-ETHYL

Ngày 05/12/2022, Canada đưa ra thông báo số G/SPS/N/CAN/1450/Add.1 nhằm thông báo về việc thông qua giới hạn dư lượng tối đa hoạt chất quizalofop-ethyl.

■ **TS. DƯƠNG THỊ HỒNG DUYÊN** - Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên



(Ảnh: Nguồn internet)

Đối với quả lựu (nhóm cây trồng 11-09), quả hạch (nhóm cây trồng 12-09), quả nhỏ dạng dây leo, trừ quả Kiwi xù (nhóm cây trồng 13-07F) thì MRL là 0,1 ppm



(Ảnh: Nguồn internet)

Có thể tìm thấy các mặt hàng có trong các nhóm/phân nhóm cây trồng được liệt kê trên trang web Nhóm cây trồng có hóa chất tồn dư (<https://www.canada.ca/en/health-canada/services/consumer-productsafety/pesticides-pest-management/public/protecting-your-health-environment/pesticidesfood/residue-chemo-crop-groups.html>) trong phần Thuốc trừ sâu của trang web Canada.ca.

Có thể tìm thấy MRL được thiết lập ở Canada bằng cách sử dụng cơ sở dữ liệu giới hạn dư lượng tối đa của Bộ Y tế Canada

(<https://pest-control.canada.ca/pesticide-registry/en/disclaimer-page.html>) ở mức tối đa

Trang web Giới hạn dư lượng cho thuốc trừ sâu (<https://www.canada.ca/en/healthcanada/services/consumer-product-safety/pesticides-pest-management/public/protecting-yourhealth-environment/pesticides-food/maximum-residue-limits-pesticides.html>). Cơ sở dữ liệu cho phép người dùng tìm kiếm thuốc trừ sâu hoặc hàng hóa thực phẩm. ■

NHẬT BẢN THÔNG QUA CÁC GIỚI HẠN DƯ LƯỢNG TỐI ĐA (MRL) ĐƯỢC ĐỀ XUẤT CHO CYFLUTHRIN

Ngày 19/12/2022, Canada đưa ra thông báo số G/SPS/N/JPN/1034/Add.1 nhằm thông báo về việc thông qua giới hạn dư lượng tối đa hoạt chất cyfluthrin.

■ **TS. PHẠM DIỆU THÙY** - Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên

Sản phẩm	MRL (dự thảo) ppm	MRL (hiện tại) ppm
Lúa mì	0.2	2.0
Lúa mạch	0.2	2.0
Lúa mạch đen	0.2	2.0
Ngô (ngô, bao gồm bông ngô và ngô ngọt)	0.05	2.0
Kiểu mạch	0.2	2.0
Đậu nành, khô	0.05	0.5
Đậu, khô	0.2	0.5
Đậu Hà Lan	0.2	0.5
Đậu tằm	0.2	0.5
Đậu phộng, khô	0.05	0.5
Khoai tây	0.05	0.1
Khoai lang	0.05	0.1
Củ cải đường	0.2	0.5
Củ cải Nhật Bản, phần củ	0.2	0.5
Cải ngựa	0.05	0.02
Bắp cải Trung Quốc	1.0	2.0
Bắp cải	0.3	2.0
Ngưu bàng	0.1	0.5
Xà lách	0.5	2.0
Củ hành	0.05	2.0

Cà rốt	0.07	0.1
Cà chua	0.2	2.0
Pimiento (ớt ngọt)	0.2	5.0
Cà tím	0.2	2.0
Dưa chuột	0.1	2.0
Bí ngô (kể cả bí đao)	0.1	2.0
Gừng	0.05	0.02
Chanh	1.0	2.0
Bưởi	1.0	2.0
Táo	0.9	1.0
Lê Nhật	0.6	1.0
Quả lê	0.6	1.0
Cây xuân đào	0.3	1.0
Quả mơ	0.5	1.0
Mận Nhật	0.3	1.0
Quả anh đào	0.7	1.0
Quả Nho	2.0	1.0
Hồng nhật	0.7	1.0
Hạt bông	0.7	1.0
Hạt cải dầu	0.07	0.05
Trà	30	20
Gia súc, cơ bắp	0.2	0.02
Gia súc, mỡ	3	0.2
Lợn, mỡ	3	4

Lợn, gan	0.02	0.2
Động vật có vú sống trên cạn khác, gan	0.02	1.0
Gia súc, thận	0.06	0.02
Lợn, thận	0.06	0.2
Động vật có vú sống trên cạn khác, thận	0.06	1.0
Gia súc, phủ tạng ăn được	0.06	0.03
Lợn, phủ tạng ăn được	0.06	0.2
Động vật có vú sống trên cạn khác, phủ tạng ăn được	0.06	0.1
Sữa	0.2	0.04
Gà, cơ bắp	0.01	0.2

Gà, mỡ	0.01	1.0
Gia cầm khác, mỡ	0.01	1.0
Gà, gan	0.01	0.1
Gia cầm khác, gan	0.01	0.1
Gà, thận	0.01	0.1
Gia cầm khác, thận	0.01	0.1
Gà, phủ tạng ăn được	0.01	0.05
Gia cầm khác, phủ tạng ăn được	0.01	0.1
Trứng gà	0.01	0.05
Trứng gia cầm khác	0.01	0.05

* Hàng hóa mà MLR được hạ xuống. Các MLR này sẽ có hiệu lực vào ngày 26 tháng 10 năm 2023.

* Hàng hóa được tăng MRL. Các MRL này đã có hiệu lực vào ngày 26 tháng 10 năm 2022.

NHẬT BẢN THÔNG QUA CÁC GIỚI HẠN DƯ LƯỢNG TỐI ĐA (MRL) ĐƯỢC ĐỀ XUẤT CHO TETRANILIPROLE

Ngày 19/12/2022, Canada đưa ra thông báo số G/SPS/N/JPN/1033/Add.1 nhằm thông báo về việc thông qua giới hạn dư lượng tối đa hoạt chất tetraniliprole.

■ **TS. PHẠM DIỆU THÙY** - Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên

Sản phẩm	MRL (dự thảo) ppm	MRL (hiện tại) ppm
Gạo (gạo lức)	0.01	0.01
Ngô (ngô, bao gồm bông ngô và ngô ngọt)	0.01	0.05
Đậu nành, khô	0.2	0.2

Khoai sọ	0.01	0.05
Củ cải Nhật, phần rễ củ	0.03	
Củ cải Nhật, phần lá	30	
Bắp cải Trung Quốc	4	3
Bắp cải	2	2

Cải xoăn	20	15
Komatsuna (rau cải bó xôi Nhật Bản)	20	15
Cải Kyona	10	10
Cải Qing-geng-cai	7	5
Bông cải xanh	9	10
Bắp cải	0.3	2.0
Các loại rau họ cải khác ¹	0.1	0.5
Xà lách	40	20
Tỏi tây	2	2
Cà chua	2	2
Pimiento (ớt ngọt)	3	2
Cà tím	0.8	0.7
Dưa chuột (bao gồm cả dưa chuột bao tử)	0.5	0.5
Dưa hấu (cả quả sau khi bỏ cuống)	0.4	0.3
Dưa (cả quả sau khi bỏ cuống)	0.5	0.5
Rau chân vịt	30	
Đậu Hà Lan non (có vỏ)	3	
Đậu thận non (có vỏ)	2	
Đậu nành xanh	2	2
Cam Unshu (nguyên quả)	1	
Cam natsudaidai (nguyên quả)	0.9	
Chanh vàng	2	

Cam (kể cả cam vàng Navel)	1	
Bưởi	0.9	
Chanh vỏ xanh	2	
Các loại quả chi cam chanh khác ²	2	
Táo	1	1
Lê Nhật	0.5	0.5
Quả lê	0.5	0.5
Đào (nguyên quả sau khi đã loại bỏ cuống và hạt nhưng phần còn lại được tính và thể hiện trên toàn bộ mặt hàng không có cuống)	0.9	1
Cây xuân đào	0.9	
Quả mơ	2	1
Mận Nhật (kể cả mận khô)	0.1	0.1
Mơ Nhật Bản	2	1
Quả anh đào	1	1
Dâu tây	2	2
Quả nho	2	2
Hồng nhật	0.5	0.5
Hạt bạch quả	0.03	
Hạt dẻ	0.03	
Hồ đào	0.03	
Hạnh nhân	0.03	
Quả óc chó	0.03	
Các loại hạt khác ³	0.03	

Trà	80	50
Các loại thảo mộc khác ⁴	20	15
Gia súc, cơ bắp	0.02	
Các loại động vật có vú trên cạn khác, cơ bắp ⁵	0.02	
Gia súc, mỡ	0.04	
Các loại động vật có vú trên cạn khác, mỡ	0.04	
Gia súc, gan	0.3	
Động vật có vú sống trên cạn khác, gan	0.3	

Gia súc, thận	0.3	
Động vật có vú sống trên cạn khác, thận	0.3	
Gia súc, phủ tạng ăn được ⁶	0.3	
Động vật có vú sống trên cạn khác, phủ tạng ăn được	0.3	
Sữa	0.05	
Cá	0.05	0.05
Mật ong (bao gồm cả sữa ong chúa)	0.05	0.05

NHẬT BẢN THÔNG QUA CÁC GIỚI HẠN DƯ LƯỢNG TỐI ĐA (MRL) ĐƯỢC ĐỀ XUẤT CHO LUBABEGRON

Ngày 19/12/2022, Canada đưa ra thông báo số G/SPS/N/JPN/1032/Add.1 nhằm thông báo về việc thông qua giới hạn dư lượng tối đa hoạt chất lubabegron và MRL có hiệu lực vào ngày 26 tháng 10 năm 2022.

■ **TS. DƯƠNG THỊ HỒNG DUYÊN** - Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên

Sản phẩm	MRL (dự thảo) ppm	MRL (hiện tại) ppm
Gia súc, cơ bắp	0.01	
Gia súc, mỡ	0.01	
Gia súc, gan	0.01	
Gia súc, thận	0.01	
Gia súc, nội tạng ăn được	0.2	

NHẬT BẢN THÔNG QUA CÁC GIỚI HẠN DƯ LƯỢNG TỐI ĐA (MRL) ĐƯỢC ĐỀ XUẤT CHO PICOXYSTROBIN

Ngày 19/12/2022, Canada đưa ra thông báo số G/SPS/N/JPN/1031/Add.1 nhằm thông báo về việc thông qua giới hạn dư lượng tối đa hoạt chất picoxystrobin.

■ **THS. NGUYỄN HỮU HÒA** - Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên

Sản phẩm	MRL (dự thảo) ppm	MRL (hiện tại) ppm
Lúa mì	0.04	0.04
Lúa mạch	0.3	0.3
Lúa mạch đen	0.04	0.04
Ngô (ngô, bao gồm bông ngô và ngô ngọt)	0.04	0.04
Đậu nành, khô	0.06	0.06
Khoai mỡ Nhật Bản (và cả khoai mỡ Trung Quốc)	0.01	0.05
Củ cải Nhật Bản, phần rễ củ	0.08	0.1
Củ cải Nhật Bản, phần	30	15
Củ cải, phần lá	70	40
Bắp cải	2	1
Bông cải trắng	6	
Bông cải xanh	6	5
Các loại rau họ cải khác ⁴	6	
Xà lách	20	15
Hẹ	30	15

NHẬT BẢN THÔNG QUA CÁC GIỚI HẠN DƯ LƯỢNG TỐI ĐA (MRL) ĐƯỢC ĐỀ XUẤT CHO PENCYCURON

Ngày 19/12/2022, Canada đưa ra thông báo số G/SPS/N/JPN/1030/Add.1 nhằm thông báo về việc thông qua giới hạn dư lượng tối đa hoạt chất pencycuron.

■ **TS. ĐÀO VĂN CƯỜNG** - Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên

Sản phẩm	MRL (dự thảo) ppm	MRL (hiện tại) ppm
Gạo (Gạo lứt)	0.3	0.3
Khoai tây	0.05	0.05
Khoai mỡ Nhật Bản (và cả khoai mỡ Trung Quốc)	0.2	0.2
Củ cải đường	0.5	0.5
Các loại rau khác ¹	0.7	0.7
Gia súc, cơ bắp	0.02	
Lợn, cơ bắp	0.01	
Động vật có vú sống trên cạn khác ² , cơ bắp	0.02	
Gia súc, mỡ	0.2	
Lợn, mỡ	0.02	

Động vật có vú sống trên cạn khác, mỡ	0.2	
Gia súc, gan	0.03	
Lợn, gan	0.01	
Động vật có vú sống trên cạn khác, gan	0.03	
Gia súc, thận	0.02	
Lợn, thận	0.01	
Động vật có vú sống trên cạn khác, thận	0.02	
Gia súc, phủ tạng ăn được	0.03	
Lợn, phủ tạng ăn được	0.01	
Động vật có vú sống trên cạn khác, phủ tạng ăn được	0.03	
Sữa	0.02	
Cá	0.8	0.8

DANH SÁCH CÁC THÔNG BÁO VỀ DỰ THẢO VÀ QUY ĐỊNH CÓ HIỆU LỰC VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM VÀ KIỂM DỊCH ĐỘNG, THỰC VẬT CỦA CÁC NƯỚC THÀNH VIÊN THUỘC TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI (WTO) TRONG THÁNG 12 NĂM 2022

1. Danh sách dự thảo lấy ý kiến góp ý

STT	Mã WTO	Quốc gia	Ngày thông báo	Tiêu đề
1	G/SPS/N/CAN/1468	Canada	20/12/2022	Đề xuất giới hạn dư lượng tối đa hoạt chất florpyrauxifen-benzyl (PMRL2022-23)
2	G/SPS/N/PER/1000	Pê Ru	19/12/2022	Nghị quyết số 0037-2022-MIDAGRI-SENASA-DSV
3	G/SPS/N/USA/3360	Hoa Kỳ	16/12/2022	Đề xuất dung sai thuốc trừ sâu tetraniliprole, Quy tắc cuối cùng
4	G/SPS/N/BRA/2121	Bra-xin	16/12/2022	RIG.FN.OL.OA.AA.AH.NOV.21 - Yêu cầu kiểm dịch động vật đối với việc nhập khẩu bột và dầu động vật thủy sinh
5	G/SPS/N/BRA/2108/ Add.1	Bra-xin	16/12/2022	Chỉ thị Quy phạm số 159, ngày 01 tháng 7 năm 2022
6	G/SPS/N/BRA/2054 /Add.2	Bra-xin	16/12/2022	Dự thảo Nghị quyết số 1103, ngày 13 tháng 7 năm 2022
7	G/SPS/N/BRA/2048/ Add.2	Bra-xin	16/12/2022	Dự thảo Nghị quyết số 1097, ngày 3 tháng 6 năm 2022
8	G/SPS/N/BRA/2029/ Add.2	Bra-xin	16/12/2022	Dự thảo Nghị quyết số 1085, ngày 17 tháng 3 năm 2022
9	G/SPS/N/CAN/1465/ Corr.1	Canada	15/12/2022	Đề xuất giới hạn dư lượng tối đa cho clomazone: Hiệu chỉnh

10	G/SPS/N/TUR/130	Thổ Nhĩ Kỳ	14/12/2022	Giấy chứng nhận sức khỏe thú y để xuất khẩu sữa, các sản phẩm từ sữa và các sản phẩm có nguồn gốc từ sữa không dành cho người tiêu dùng và các sản phẩm máu không dành cho người có thể được sử dụng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi sang Cộng hòa Türkiye.
11	G/SPS/N/NZL/704	Niu Di-lân	14/12/2022	Tiêu chuẩn sức khỏe nhập khẩu cho các sản phẩm động vật được chỉ định
12	G/SPS/N/EU/606	EU	14/12/2022	Dự thảo Quy định của Ủy ban sửa đổi Phụ lục III và V của Quy định (EC) số 396/2005 của Nghị viện và Hội đồng Châu Âu về mức dư lượng tối đa đối với phosmet trong hoặc trên một số sản phẩm
13	G/SPS/N/BRA/2101 /Add.1	Bra-xin	14/12/2022	Nghị quyết - RDC số 725, ngày 01 tháng 7 năm 2022
14	G/SPS/N/AUS/557	Úc	14/12/2022	Phân tích nguy cơ dịch hại đối với vi khuẩn gây bệnh thuộc chi <i>Xylella</i>
15	G/SPS/N/NZL/703	Niu Di-lân	13/12/2022	Tiêu chuẩn sức khỏe nhập khẩu: Sản phẩm trứng
16	G/SPS/N/COL/342	Colombia	13/12/2022	Dự thảo Nghị quyết: "Các điều kiện được thiết lập để nhập khẩu động vật, rau và các sản phẩm của chúng vào Colombia mà không có yêu cầu vệ sinh và/hoặc kiểm dịch động thực vật nhập khẩu và các quy định khác được ban hành."
17	G/SPS/N/UKR/193	Ucraina	12/12/2022	Dự thảo Luật của Ucraina "Về việc đưa các sản phẩm bảo vệ thực vật và hóa chất nông nghiệp ra thị trường".
18	G/SPS/N/UGA/225	Uganda	12/12/2022	DUS 47:2022, Đặc điểm kỹ thuật nước giải khát có ga và không có ga, ấn bản lần thứ tư
19	G/SPS/N/TZA/223	Tanzania	08/12/2022	AFDC 23 (1520), Tiêu chuẩn kỹ thuật cho mực nang và mực ống đông lạnh

20	G/SPS/N/TUR/129	Thổ Nhĩ Kỳ	08/12/2022	Thổ Nhĩ Kỳ Food Codex - Quy định về chất gây ô nhiễm
21	G/SPS/N/EU/605	EU	08/12/2022	Dự thảo Quy định của Ủy ban bổ sung Quy định (EU) 2019/6 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu liên quan đến việc áp dụng lệnh cấm sử dụng một số sản phẩm thuốc chống vi trùng ở động vật hoặc sản phẩm có nguồn gốc từ động vật được xuất khẩu từ các nước thứ ba vào Liên minh
22	G/SPS/N/CRI/250	Costa Rica	08/12/2022	Nghị quyết số 264-2022-NR-ARP-SFE, Cục Kiểm dịch Thực vật Nhà nước, Cục Tiêu chuẩn và Quy định, Đơn vị phân tích nguy cơ dịch hại. Thiết lập các yêu cầu kiểm dịch thực vật đối với việc nhập khẩu hạt gai dầu và cần sa y tế (<i>Cannabis sativa</i>) để trồng ở bất kỳ nguồn gốc nào
23	G/SPS/N/BRA/2120	Bra-xin	08/12/2022	Dự thảo Nghị quyết số 1125, ngày 23 tháng 11 năm 2022
24	G/SPS/N/BRA/2119	Bra-xin	08/12/2022	Dự thảo Nghị quyết số 1126, ngày 23 tháng 11 năm 2022
25	G/SPS/N/BRA/2118	Bra-xin	08/12/2022	Dự thảo Nghị quyết số 1127, ngày 23 tháng 11 năm 2022.
26	G/SPS/N/BRA/2117	Bra-xin	08/12/2022	Dự thảo Nghị quyết số 1128, ngày 23 tháng 11 năm 2022.
27	G/SPS/N/ARE/113 /Add.1, G/SPS/N/BHR/168 /Add.1 G/SPS/N/KWT/16 /Add.1, G/SPS/N/OMN/67 /Add.1 G/SPS/N/QAT/71 /Add.1, G/SPS/N/SAU/267 /Add.1 G/SPS/N/YEM/12 /Add.1	Các quốc gia Ả-rập vùng Vịnh	08/12/2022	Vương quốc Ả-rập Xê-út/Hội đồng hợp tác của các quốc gia Ả-rập vùng Vịnh dự thảo quy định kỹ thuật về: "Quy định vệ sinh đối với các nhà máy thực phẩm và nhân viên"

28	G/SPS/N/CAN/1467	Canada	05/12/2022	Đề xuất giới hạn dư lượng tối đa cho: Pyrifluquinazon (PMRL2022-22)
29	G/SPS/N/CAN/1466	Canada	05/12/2022	Đề xuất giới hạn dư lượng tối đa cho: Sedaxane (PMRL2022-21)
30	G/SPS/N/CAN/1465	Canada	05/12/2022	Giới hạn dư lượng tối đa được đề xuất: Clomazone (PMRL2022-20)
31	G/SPS/N/BRA/2116	Bra-xin	05/12/2022	Dự thảo Nghị quyết số 1131, ngày 24 tháng 11 năm 2022
32	G/SPS/N/AUS/555	Úc	05/12/2022	Đề xuất sửa đổi Phụ lục 20 của Bộ luật Tiêu chuẩn Thực phẩm Úc, Niu Di-lân sửa đổi (15 tháng 11 năm 2022).
33	G/SPS/N/ARE/277, G/SPS/N/BHR/235 G/SPS/N/KWT/132, G/SPS/N/OMN/131 G/SPS/N/QAT/135, G/SPS/N/SAU/489 G/SPS/N/YEM/76	Các quốc gia Ả-rập vùng Vịnh	05/12/2022	Quy chuẩn kỹ thuật thị chế biến sẵn - thịt bò đóng hộp và thịt bò muối
34	G/SPS/N/ARE/276, G/SPS/N/BHR/234 G/SPS/N/KWT/131, G/SPS/N/OMN/130 G/SPS/N/QAT/134, G/SPS/N/SAU/488 G/SPS/N/YEM/75	Các quốc gia Ả-rập vùng Vịnh	05/12/2022	Vương quốc Ả-rập Xê-út/Hội đồng hợp tác của các quốc gia Ả-rập vùng Vịnh dự thảo Quy định kỹ thuật cho “Thịt chế biến sẵn – thịt ép được xử lý bằng dung dịch muối và xử lý nhiệt”
35	G/SPS/N/ARE/275, G/SPS/N/BHR/233 G/SPS/N/KWT/130, G/SPS/N/OMN/129 G/SPS/N/QAT/133, G/SPS/N/SAU/487 G/SPS/N/YEM/74	Các quốc gia Ả-rập vùng Vịnh	05/12/2022	Dự thảo quy chuẩn kỹ thuật thị chế biến sẵn - xúc xích

36	G/SPS/N/ARE/274, G/SPS/N/BHR/232 G/SPS/N/KWT/129, G/SPS/N/OMN/128 G/SPS/N/QAT/132, G/SPS/N/SAU/486 G/SPS/N/YEM/73	Các quốc gia Ả-rập vùng Vịnh	05/12/2022	Dầu/mỡ hydro hóa một phần
37	G/SPS/N/ARE/273, G/SPS/N/BHR/231 G/SPS/N/KWT/128, G/SPS/N/OMN/127 G/SPS/N/QAT/131, G/SPS/N/SAU/485 G/SPS/N/YEM/72	Các quốc gia Ả-rập vùng Vịnh	05/12/2022	Thịt Martadella (Bữa trưa)
38	G/SPS/N/ARE/272, G/SPS/N/BHR/230 G/SPS/N/KWT/127, G/SPS/N/OMN/126 G/SPS/N/QAT/130, G/SPS/N/SAU/484 G/SPS/N/YEM/71	Các quốc gia Ả-rập vùng Vịnh	05/12/2022	Vương quốc Ả-rập Xê-út/Hội đồng hợp tác của các quốc gia Ả-rập vùng Vịnh dự thảo Quy định kỹ thuật đối với thịt đỏ xay và thịt gia cầm xay.
39	G/SPS/N/ARE/271, G/SPS/N/BHR/229 G/SPS/N/KWT/126, G/SPS/N/OMN/125 G/SPS/N/QAT/129, G/SPS/N/SAU/483 G/SPS/N/YEM/70	Các quốc gia Ả-rập vùng Vịnh	05/12/2022	Yêu cầu chung đối với việc vận chuyển và bảo quản thực phẩm ướp lạnh và đông lạnh
40	G/SPS/N/ARE/270, G/SPS/N/BHR/228 G/SPS/N/KWT/125, G/SPS/N/OMN/124 G/SPS/N/QAT/128, G/SPS/N/SAU/482 G/SPS/N/YEM/69	Các quốc gia Ả-rập vùng Vịnh	05/12/2022	Yêu cầu chung đối với việc vận chuyển và bảo quản thực phẩm (Không ướp lạnh và không đông lạnh)

41	G/SPS/N/ARE/269, G/SPS/N/BHR/227 G/SPS/N/KWT/124, G/SPS/N/OMN/123 G/SPS/N/QAT/127, G/SPS/N/SAU/481 G/SPS/N/YEM/68	Các quốc gia Ả-rập vùng Vịnh	05/12/2022	Thịt chế biến sẵn – Thịt ướp lạnh hoặc đông lạnh Kofta
42	G/SPS/N/ARE/268, G/SPS/N/BHR/226 G/SPS/N/KWT/123, G/SPS/N/OMN/122 G/SPS/N/QAT/126, G/SPS/N/SAU/480 G/SPS/N/YEM/67	Các quốc gia Ả-rập vùng Vịnh	05/12/2022	Vương quốc Ả-rập Xê-út/Hội đồng hợp tác của các quốc gia Ả-rập vùng Vịnh dự thảo Quy chuẩn kỹ thuật đối với vỏ cà phê (cà phê Cascara)
43	G/SPS/N/JPN/1158	Nhật Bản	02/12/2022	Sửa đổi các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm, v.v... theo Đạo luật vệ sinh thực phẩm (Sửa đổi tiêu chuẩn dư lượng hóa chất nông nghiệp)
44	G/SPS/N/JPN/1157	Nhật Bản	02/12/2022	Sửa đổi các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm, v.v... theo Đạo luật vệ sinh thực phẩm (Sửa đổi tiêu chuẩn dư lượng hóa chất nông nghiệp)
45	G/SPS/N/JPN/1156	Nhật Bản	02/12/2022	Sửa đổi các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm, v.v... theo Đạo luật vệ sinh thực phẩm (Sửa đổi tiêu chuẩn dư lượng hóa chất nông nghiệp)
46	G/SPS/N/JPN/1155	Nhật Bản	02/12/2022	Sửa đổi các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm, v.v... theo Đạo luật vệ sinh thực phẩm (Sửa đổi tiêu chuẩn dư lượng hóa chất nông nghiệp)
47	G/SPS/N/JPN/1154	Nhật Bản	02/12/2022	Sửa đổi các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm, v.v... theo Đạo luật vệ sinh thực phẩm (Sửa đổi tiêu chuẩn dư lượng hóa chất nông nghiệp)

48	G/SPS/N/JPN/1153	Nhật Bản	02/12/2022	Sửa đổi các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm, v.v... theo Đạo luật vệ sinh thực phẩm (Sửa đổi tiêu chuẩn dư lượng hóa chất nông nghiệp)
49	G/SPS/N/JPN/1152	Nhật Bản	02/12/2022	Sửa đổi các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm, v.v... theo Đạo luật vệ sinh thực phẩm (Sửa đổi tiêu chuẩn dư lượng hóa chất nông nghiệp)
50	G/SPS/N/TPKM/600	Đài Loan	01/12/2022	Dự thảo sửa đổi Điều 4, Điều 22 và Điều 5 (Phụ lục 1-2, 1-3, 2-2 và 2-3) của "Quy định nhập khẩu vật thể phải kiểm dịch động vật".
51	G/SPS/N/MAR/90 /Corr.1	Morocco	01/12/2022	(Dự thảo Lệnh liên tịch của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Thủy sản biển, Phát triển nông thôn và Tài nguyên nước và Lâm nghiệp và Bộ trưởng Bộ Y tế và Bảo trợ xã hội sửa đổi, bổ sung Lệnh liên tịch số 2300-17 của 11 moharrem 1440 (ngày 21 tháng 9 năm 2018) của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Thủy sản, Phát triển Nông thôn và Tài nguyên Nước và Lâm nghiệp và Bộ trưởng Bộ Y tế thiết lập các đặc tính của các sản phẩm làm sạch và khử trùng về hiệu suất, độc tính và độ tinh khiết và các điều kiện chi phối việc sử dụng các sản phẩm này trong các cơ sở và doanh nghiệp trong lĩnh vực thực phẩm và thức ăn chăn nuôi
52	G/SPS/N/THA/602	Thái Lan	29/11/2022	Cục chăn nuôi Thái Lan tiếp tục tạm đình chỉ nhập khẩu đối với lợn nuôi, lợn rừng và thịt lợn từ Việt Nam nhằm phòng ngừa lây lan của dịch Tả lợn Châu Phi
53	G/SPS/N/TZA/222	Tanzania	28/11/2022	AFDC 14 (1684), Đặc điểm kỹ thuật đối với phô mai ricotta

54	G/SPS/N/TZA/220	Tanzania	28/11/2022	AFDC 14 (1682), Đặc điểm kỹ thuật đối với sữa bột gầy bổ sung chất béo thực vật
55	G/SPS/N/TZA/219	Tanzania	28/11/2022	AFDC 14 (1683), Đặc điểm kỹ thuật đối với phô mai Caciotta
56	G/SPS/N/MYS/54	Malaysia	28/11/2022	Sửa đổi quy định 361 thành 386A và 387 và bổ sung quy định mới, Quy định 384A đối với Quy định Thực phẩm 1985 [P.U.(A) 437/1985].
57	G/SPS/N/PAN/72 /Add.2	Panama	24/11/2022	Chứng chỉ kiểm dịch thực vật của Cộng Hòa Panama
58	G/SPS/N/USA/3358	Hoa Kỳ	23/11/2022	Cargill, Inc, nộp đơn kiến nghị về phụ gia thực phẩm
59	G/SPS/N/KOR/212 /Add.18	Republic of Korea	23/11/2022	Sửa đổi danh mục loài dịch hại
60	G/SPS/N/GBR/23	Vương quốc Anh	23/11/2022	Thông báo đăng ký cấp phép phụ gia thức ăn chăn nuôi và cấp phép 11 loại phụ gia thức ăn chăn nuôi
61	G/SPS/N/BRA/1066 /Rev.1	Bra-xin	23/11/2022	Sắc lệnh số 514 ngày 8 tháng 11 năm 2022. Thiết lập các thủ tục kiểm tra và chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với việc đóng gói hàng hóa bằng vật liệu gỗ, giá đỡ bằng gỗ sử dụng cho việc đóng gói hàng hóa nhập khẩu hoặc xuất khẩu của Bra-xin, và của cả các thành phần, bộ phận có chất liệu gỗ được sử dụng để sản xuất ra chúng và các biện pháp khác
62	G/SPS/N/TZA/218	Tanzania	22/11/2022	AFDC 04(1459)DTZS, Đặc điểm kỹ thuật đối với bơ hạt mỡ chưa tinh chế
63	G/SPS/N/USA/3356	Hoa Kỳ	21/11/2022	Tiếp nhận một số đơn kiện nộp về dư lượng hóa chất thuốc trừ sâu trong hoặc trên các loại hàng hóa khác nhau. Thông báo nộp đơn kiến nghị và yêu cầu cho ý kiến.
64	G/SPS/N/USA/3355	Hoa Kỳ	21/11/2022	Dung sai thuốc trừ sâu cyclaniliprole; Quy tắc cuối cùng

2. Danh sách quy định về SPS có hiệu lực

STT	Mã WTO	Quốc gia	Ngày thông báo	Tiêu đề
1	G/SPS/N/TPKM/600 /Add.1	Đài Loan	19/12/2022	Sửa đổi Điều 4 và Điều 5 (Đính kèm 1-2 và 1-3) của “Quy định nhập khẩu vật thể phải kiểm dịch động vật”
2	G/SPS/N/JPN/1034 /Add.1	Nhật Bản	19/12/2022	Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm, v.v. theo Đạo luật vệ sinh thực phẩm (Sửa đổi tiêu chuẩn dư lượng hóa chất nông nghiệp, quy tắc cuối cùng)
3	G/SPS/N/JPN/1033 /Add.1	Nhật Bản	19/12/2022	Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm, v.v. theo Đạo luật vệ sinh thực phẩm (Sửa đổi tiêu chuẩn dư lượng hóa chất nông nghiệp, quy tắc cuối cùng)
4	G/SPS/N/JPN/1032 /Add.1	Nhật Bản	19/12/2022	Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm, v.v. theo Đạo luật vệ sinh thực phẩm (Sửa đổi tiêu chuẩn dư lượng hóa chất nông nghiệp, quy tắc cuối cùng)
5	G/SPS/N/JPN/1031 /Add.1	Nhật Bản	19/12/2022	Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm, v.v. theo Đạo luật vệ sinh thực phẩm (Sửa đổi tiêu chuẩn dư lượng hóa chất nông nghiệp, quy tắc cuối cùng)
6	G/SPS/N/JPN/1030 /Add.1	Nhật Bản	19/12/2022	Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm, v.v. theo Đạo luật vệ sinh thực phẩm (Sửa đổi tiêu chuẩn dư lượng hóa chất nông nghiệp, quy tắc cuối cùng)
7	G/SPS/N/JPN/1029 /Add.1	Nhật Bản	19/12/2022	Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm, v.v. theo Đạo luật vệ sinh thực phẩm (Sửa đổi tiêu chuẩn dư lượng hóa chất nông nghiệp, quy tắc cuối cùng)

8	G/SPS/N/JPN/1028 /Add.1	Nhật Bản	19/12/2022	Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm, v.v. theo Đạo luật vệ sinh thực phẩm (Sửa đổi tiêu chuẩn dư lượng hóa chất nông nghiệp, quy tắc cuối cùng)
9	G/SPS/N/JPN/1027 /Add.1	Nhật Bản	19/12/2022	Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm, v.v. theo Đạo luật vệ sinh thực phẩm (Sửa đổi tiêu chuẩn dư lượng hóa chất nông nghiệp, quy tắc cuối cùng)
10	G/SPS/N/JPN/1026 /Add.1	Nhật Bản	19/12/2022	Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm, v.v. theo Đạo luật vệ sinh thực phẩm (Sửa đổi tiêu chuẩn dư lượng hóa chất nông nghiệp, quy tắc cuối cùng)
11	G/SPS/N/JPN/1025 /Add.1	Nhật Bản	19/12/2022	Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm, v.v. theo Đạo luật vệ sinh thực phẩm (Sửa đổi tiêu chuẩn dư lượng hóa chất nông nghiệp, quy tắc cuối cùng)
12	G/SPS/N/JPN/1024 /Add.1	Nhật Bản	19/12/2022	Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm, v.v. theo Đạo luật vệ sinh thực phẩm (Sửa đổi tiêu chuẩn dư lượng hóa chất nông nghiệp, quy tắc cuối cùng)
13	G/SPS/N/JPN/1023 /Add.1	Nhật Bản	19/12/2022	Sửa đổi các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm, v.v. (quy tắc cuối cùng)
14	G/SPS/N/EU/576 /Add.1	EU	14/12/2022	Mức tối đa của các chất perfluoroalkyl trong một số loại thực phẩm
15	G/SPS/N/CAN/1448/ Add.1	Canada	13/12/2022	RMD-22-02: Quy định quản lý rủi ro sinh vật gây hại đối với <i>Cydalima perspectalis</i> ở Canada

16	G/SPS/N/UKR/188 /Add.1	Ucraina	09/12/2022	Dự thảo Lệnh của Bộ Chính sách Nông nghiệp và Thực phẩm Ucraina “Về việc phê duyệt các yêu cầu vệ sinh đối với việc sản xuất và đưa ra thị trường các sản phẩm thực phẩm có nguồn gốc từ động vật”
17	G/SPS/N/EU/511 /Add.1	EU	08/12/2022	Chiết xuất trà xanh có chứa(-)-epigallocatechin-3-gallate
18	G/SPS/N/CAN/1450 /Add.1	Canada	05/12/2022	Giới hạn dư lượng tối đa đối với: Quizalofop-ethyl
19	G/SPS/N/EU/577 /Add.1	EU	01/12/2022	Yêu cầu đối với việc nhập khẩu vào Liên minh các lô hàng động vật sản xuất thực phẩm và một số hàng hóa dành cho con người
20	G/SPS/N/COL/337 /Add.1	Colombia	01/12/2022	Dự thảo Nghị quyết “cho phép nhập khẩu vào Colombia động vật giáp xác và các sản phẩm của chúng từ các quốc gia, khu vực, khu vực và/hoặc cơ sở không bị nhiễm <i>Aphanomyces astaci</i> , bệnh hoại tử gan tụy cấp tính (AHPND), virus hoại tử cơ truyền nhiễm (IMNV), <i>Hepatobacter penaei</i> (viêm gan tụy hoại tử) - NHP), <i>Macrobrachium rosenbergii nodavirus</i> , <i>Decapod iridescent virus 1</i> (DIV1), virus hoại tử cơ quan tạo máu và dưới da truyền nhiễm (IHHNV) và virus hội chứng Taura (TSV)”
21	G/SPS/N/UKR/186 /Add.1	Ucraina	25/11/2022	Dự thảo của Bộ Y tế Ucraina “về việc phê duyệt tiêu chí giải phóng N-nitrosamines và các chất có khả năng chuyển hóa thành N-nitrosamin (<i>N-nitrosatable</i>) từ chất đàn hồi hoặc nôm vú cao su và nôm vú giả”

22	G/SPS/N/THA/559 /Add.1	Thái Lan	24/11/2022	Thông báo của Bộ Nông nghiệp quy định về việc nhập khẩu cần sa và hạt gai dầu B.E. 2565 (2022)
23	G/SPS/N/USA/3203 /Add.2	Hoa Kỳ	23/11/2022	Yêu cầu đối với hồ sơ truy xuất nguồn gốc bổ sung cho một số loại thực phẩm
24	G/SPS/N/UKR/190 /Add.1	Ucraina	23/11/2022	Dự thảo luật của Bộ Chính sách Nông nghiệp và Thực phẩm Ucraina về việc phê duyệt các yêu cầu “về vệ sinh đối với sản phẩm thực phẩm đông lạnh nhanh dành cho người tiêu dùng”
25	G/SPS/N/UKR/165 /Rev.1/Add.1	Ucraina	23/11/2022	Dự thảo Luật của Bộ Chính sách Nông nghiệp và Thực phẩm Ucraina “Về việc phê duyệt các yêu cầu đối sử nhân đạo với động vật tại thời điểm giết mổ”
26	G/SPS/N/UKR/150 /Rev.1/Add.1	Ucraina	23/11/2022	Dự thảo Luật của Ucraina “Về vật liệu và vật phẩm tiếp xúc với thực phẩm”
27	G/SPS/N/GBR/16 /Add.1	Vương quốc Anh	23/11/2022	Cập nhật các biện pháp phòng dịch hại
28	G/SPS/N/EU/536 /Add.1	EU	23/11/2022	Bệnh “Suy mòn mãn tính” (<i>Chronic wasting disease – CWD</i>), hay còn được gọi là “bệnh hươu zombie” ở loài Hươu



VĂN PHÒNG SPS VIỆT NAM

Địa chỉ: Tòa nhà A3, số 10, Nguyễn Công Hoan, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: 024-37344764

Email: spsvietnam@mard.gov.vn

Website: <http://www.spsvietnam.gov.vn/>

